



**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG PHƯƠNG VIỆT QUY NHƠN**

ĐỊA CHỈ: SỐ 14/ ĐƯỜNG NGUYỄN PHONG SẮC – TP. QUY NHƠN – TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐIỆN THOẠI : 0935 644 734 - EMAIL: PHUONGVIETQUYNHON@GMAIL.COM

**THUYẾT MINH QUY HOẠCH**  
**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**  
**ĐÔ THỊ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH ĐẾN NĂM 2035**

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN:

KTS. Trần Hà Anh Vũ

BỘ MÔN QUY HOẠCH:

- Quản lý kỹ thuật:

KTS. Trần Hà Anh Vũ

- Chủ trì, thiết kế:

KTS. Đào Hoàng Chương

CÁC BỘ MÔN HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

- Quản lý kỹ thuật:

KS. Nguyễn Xuân Thạnh

- Chủ trì Giao thông – San nền:

KS. Lê Văn Tiến

- Chủ trì, thiết kế Cấp – Thoát nước:

KS. Nguyễn Văn Hùng

- Chủ trì, thiết kế Cấp điện – TTLL:

KS. Cù Văn Thanh

*Quy Nhơn, ngày tháng năm 2025*

**Cơ quan tổ chức lập quy hoạch**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN VÂN CANH**

**Đơn vị tư vấn lập quy hoạch**

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG  
PHƯƠNG VIỆT QUY NHƠN**

**Giám đốc**

**Nguyễn Xuân Thạnh**

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| <b>PHẦN I:</b> .....   | <b>1</b>  |
| <b>LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH</b> .....   | <b>1</b>  |
| <b>I. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch</b> .....  | <b>1</b>  |
| <b>II. Tính chất, mục tiêu quy hoạch</b> .....   | <b>2</b>  |
| <b>III. Các căn cứ lập quy hoạch</b> .....   | <b>2</b>  |
| 1. Các cơ sở pháp lý liên quan .....   | 2         |
| 2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan .....   | 4         |
| 3. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan .....   | 5         |
| <b>PHẦN II:</b> .....  | <b>6</b>  |
| <b>PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP</b> .....   | <b>6</b>  |
| <b>I. Tổng quan về các điều kiện tự nhiên</b> .....  | <b>6</b>  |
| 1. Điều kiện tự nhiên .....  | 6         |
| 1.1. Vị trí địa lý và môi liên hệ vùng.....  | 6         |
| 1.2. Phạm vi ranh giới và quy mô quy hoạch: .....  | 7         |
| 1.3. Địa hình, địa mạo.....  | 7         |
| 1.4. Khí hậu .....   | 7         |
| 1.5. Thủy văn.....   | 8         |
| 1.6. Các nguồn tài nguyên.....   | 8         |
| 2. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên .....  | 10        |
| <b>II. Đánh giá hiện trạng tổng quan</b> .....   | <b>10</b> |
| 1. Hiện trạng dân số và lao động.....  | 10        |
| 2. Hiện trạng kinh tế - xã hội .....   | 10        |
| 3. Hiện trạng hạ tầng xã hội .....   | 11        |
| 4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường .....   | 13        |
| 5. Hiện trạng sử dụng đất và đánh giá đất xây dựng.....  | 15        |
| <b>III. Đánh giá công tác quản lý, quá trình thực hiện quy hoạch và thực trạng đô thị theo các Tiêu chuẩn, Tiêu chí phân loại đô thị</b> ..... | <b>17</b> |
| 1. Đánh giá công tác quản lý và quá trình thực hiện quy hoạch.....   | 17        |
| 2. Đánh giá thực trạng đô thị theo Tiêu chuẩn, Tiêu chí phân loại đô thị.....  | 18        |
| <b>IV. Các chương trình, dự án có liên quan</b> .....  | <b>27</b> |
| 1. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã: .....  | 27        |
| 2. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án: .....   | 28        |
| <b>V. Đánh giá chung</b> .....   | <b>28</b> |
| 1. Điểm mạnh, cơ hội.....  | 28        |
| 2. Điểm yếu, thách thức .....  | 28        |
| <b>PHẦN III</b> .....  | <b>29</b> |
| <b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ</b> .....  | <b>29</b> |
| <b>VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....  | <b>29</b> |
| <b>I. Tiềm năng, động lực phát triển của xã</b> .....  | <b>29</b> |
| <b>II. Quy hoạch định hướng phát triển không gian đô thị</b> .....   | <b>29</b> |
| 1. Về định hướng phát triển chung đô thị Canh Vinh: .....  | 29        |
| 2. Định hướng phát triển không gian đô thị:.....   | 29        |

---

|   |           |
|---|-----------|
| 3. Tổ chức không gian đô thị: .....   | 31        |
| <b>III. Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch phát triển đô thị theo các giai đoạn .....</b>            | <b>33</b> |
| 1. Quy hoạch sử dụng đất: .....   | 33        |
| 2. Kế hoạch phát triển đô thị theo các giai đoạn: .....   | 34        |
| <b>IV. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật .....</b>  | <b>36</b> |
| 1. Dự báo quy mô dân số: .....  | 36        |
| 2. Các chỉ tiêu quy hoạch cơ bản: .....   | 37        |
| <b>V. Thiết kế đô thị .....</b>   | <b>46</b> |
| 1. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan đô thị: .....   | 46        |
| 2. Xác định mật độ xây dựng và tầng cao đô thị: .....   | 46        |
| 3. Tổ chức các không gian chính của đô thị: .....   | 47        |
| 4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước: .....   | 49        |
| <b>PHẦN IV .....</b>  | <b>50</b> |
| <b>QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....</b>   | <b>50</b> |
| <b>I. Cơ sở thiết kế:.....</b>  | <b>50</b> |
| 1. Căn cứ pháp lý:.....   | 50        |
| 2. Nguyên tắc thiết kế: .....   | 50        |
| <b>II. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: .....</b>   | <b>51</b> |
| 1. Quy hoạch hệ thống giao thông:.....  | 51        |
| 2. Xác định cao độ nền xây dựng và quy hoạch thoát nước mặt .....                                   | 53        |
| 2.1. Xác định cao độ nền xây dựng .....   | 53        |
| 2.1.1 Cơ sở chọn cao độ xây dựng: .....   | 53        |
| 2.1.2 Giải pháp thiết kế san nền: .....   | 53        |
| 2.2 Quy hoạch thoát nước mặt .....  | 54        |
| 3. Quy hoạch cấp nước .....   | 56        |
| 3.1. Các căn cứ lập quy hoạch:.....   | 56        |
| 3.2 Mục tiêu: .....   | 57        |
| 3.3 Nhu cầu dùng nước:.....   | 57        |
| 3.4. Nguồn nước sinh hoạt: .....  | 58        |
| 3.5. Cấp nước chữa cháy:.....   | 59        |
| 3.6. Mạng lưới phân phối:.....  | 59        |
| 4. Quy hoạch cấp điện: .....  | 59        |
| 4.1. Căn cứ lập quy hoạch:.....   | 59        |
| 4.2. Nhu cầu dùng điện: .....   | 59        |
| 4.3. Nguồn cấp điện: .....  | 60        |
| <b>III. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường:.....</b>   | <b>65</b> |
| <b>PHẦN V .....</b>   | <b>70</b> |
| <b>DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....</b> | <b>70</b> |
| <b>I. Dự kiến dự án, chương trình ưu tiên đầu tư.....</b>   | <b>70</b> |
| <b>II. Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn .....</b>  | <b>71</b> |
| <b>PHẦN VI.....</b>   | <b>72</b> |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>  | <b>72</b> |
| <b>I. KẾT LUẬN.....</b>   | <b>72</b> |
| <b>II. KIẾN NGHỊ .....</b>  | <b>72</b> |

---

**THUYẾT MINH QUY HOẠCH**  
**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**  
**ĐÔ THỊ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH ĐẾN NĂM 2035**  
**ĐỊA ĐIỂM: XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**PHẦN I:**  
**LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH**

**I. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch**

Xã Canh Vinh là xã miền núi thuộc huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định nằm cách trung tâm huyện Vân Canh khoảng 17km về phía Đông Bắc, cách Quốc lộ 1A khoảng 12km về phía Tây Nam. Xã Canh Vinh nằm trên tuyến Quốc lộ 19C và đường tỉnh ĐT.638; có vị trí, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của tỉnh Bình Định; đặc biệt là trong chiến lược phát triển thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận.

Ngày 31/3/2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt bổ sung Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ (KCN, ĐT và DV) Becamex – Bình Định với diện tích 2.308 ha, nằm trên địa phận xã Canh Vinh, huyện Vân Canh vào Khu kinh tế Nhơn Hội. Ngày 8/5/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 tại Quyết định số 514/QĐ-TTg. Ngày 18/2/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Quyết định số 270/QĐ-TTg. Sự hình thành Khu công nghiệp, Đô thị và dịch vụ Becamex - Bình Định là một động lực lớn để xã Canh Vinh nói riêng và tỉnh Bình Định nói chung phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện tại.

Ngày 14/12/2023, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg. Theo đó, quy hoạch xác định huyện Vân Canh là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía Nam của tỉnh Bình Định; là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi; hoàn thiện phân khu Becamex thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội; phát triển Khu đô thị dịch vụ tổng hợp tại phân khu 8 thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội; phát triển các cụm công nghiệp mới như Canh Hiệp 1, Canh Vinh 1, Canh Vinh 2; phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ; phát triển các dự án năng lượng tái tạo. Xã Canh Vinh được định hướng trở thành đô thị loại V giai đoạn 2025-2030, là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc huyện Vân Canh và Tây Nam thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại với động lực mới là Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Becamex Bình Định.

Vì vậy, với những định hướng và mục tiêu trên UBND tỉnh Bình Định đã có

chủ trương lập quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035 tại Văn bản số 2633/UBND-KT ngày 17/05/2022. Việc lập quy hoạch xây dựng chung đô thị Canh Vinh là hết sức cần thiết để chính quyền địa phương có những định hướng đúng đắn trong quá trình phát triển xây dựng đô thị Canh Vinh giai đoạn tới; khai thác những lợi thế, động lực, tiềm năng sẵn có trong vùng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; làm cơ sở để quản lý đất đai, phát triển dân cư và xúc tiến đầu tư kinh tế, tạo nguồn lực cho việc xây dựng đô thị.

## **II. Tính chất, mục tiêu quy hoạch**

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Là vùng phát triển đô thị - công nghiệp; phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại dựa trên động lực mới là khu vực phát triển công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Becamex; là đầu mối giao thông quan trọng tại cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển khu vực phía Tây Nam của tỉnh nói chung, khu vực phía Đông Bắc của huyện Vân Canh nói riêng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng khu vực.

- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, triển khai lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

## **III. Các căn cứ lập quy hoạch**

### **1. Các cơ sở pháp lý liên quan**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009.

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Nghị Quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tính bình định đến năm 2040.

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Văn bản số 2633/UBND-KT ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương lập quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035.

- Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Biên bản về việc ý kiến cộng đồng dân cư cho đồ án quy hoạch chung xây dựng Đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh để năm 2035 ngày 18/01/2024;

- Biên bản về việc góp ý kiến cho đồ án quy hoạch chung xây dựng Đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035 ngày 25/01/2024;

- Văn bản số 465/UBND-VP ngày 12/3/2024 của UBND huyện Vân Canh V/v

thực hiện ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy (khóa XIX) tại hội nghị lần thứ 47;

- Văn bản số 368/SDL-QHPTTNDL ngày 19/3/2024 của Sở Du lịch tỉnh Bình Định V/v lấy ý kiến thẩm định đề án quy hoạch chung đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh;

- Văn bản số 570/SGTVT-KHTC ngày 20/3/2024 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Định V/v tham gia ý kiến đề án quy hoạch chung đô thị Canh Vinh;

- Văn bản số 542/SCT-KHTCTH ngày 21/3/2024 của Sở Công thương tỉnh Bình Định V/v góp ý đề án quy hoạch chung đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh;

- Văn bản số 866/SNN-QLXDCT ngày 21/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT V/v ý kiến thẩm định đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Văn bản số 913/CAT-PA04 ngày 22/3/2024 của Công an tỉnh Bình Định V/v ý kiến thẩm định đề án quy hoạch chung đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh;

- Văn bản số 716/SKHĐT-KTN ngày 25/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định V/v ý kiến đề án quy hoạch chung đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh;

- Văn bản số 934/BCH-TM ngày 25/03/2024 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh V/v ý kiến thẩm định đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Văn bản số 1277/SXD-QHKT ngày 25/04/2024 của Sở Xây dựng Bình Định V/v thông báo kết quả thẩm định đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035.

- Văn bản số 1254/BQL-QLQH XD ngày 14/8/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định V/v ý kiến đối với đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035.

## **2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan**

- Bản đồ quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035 tầm nhìn 2050.

- Bản đồ quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Vân Canh đến năm 2035, tầm nhìn 2050.

- Bản đồ địa chính xã Canh Vinh, huyện Vân Canh;

- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5000 xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Bản đồ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Bản đồ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị - dịch vụ Canh Vinh (phân khu 8), Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường ĐT.638 đoạn qua địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Các loại bản đồ chuyên ngành, niên giám thống kê, các báo cáo của xã và các tài liệu có liên quan khác.

### **3. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan**

- Tiêu chí đô thị loại V tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Bộ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD;

- TCVN 13608:2023 - Chiều sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 13606:2023 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 7957:2023 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

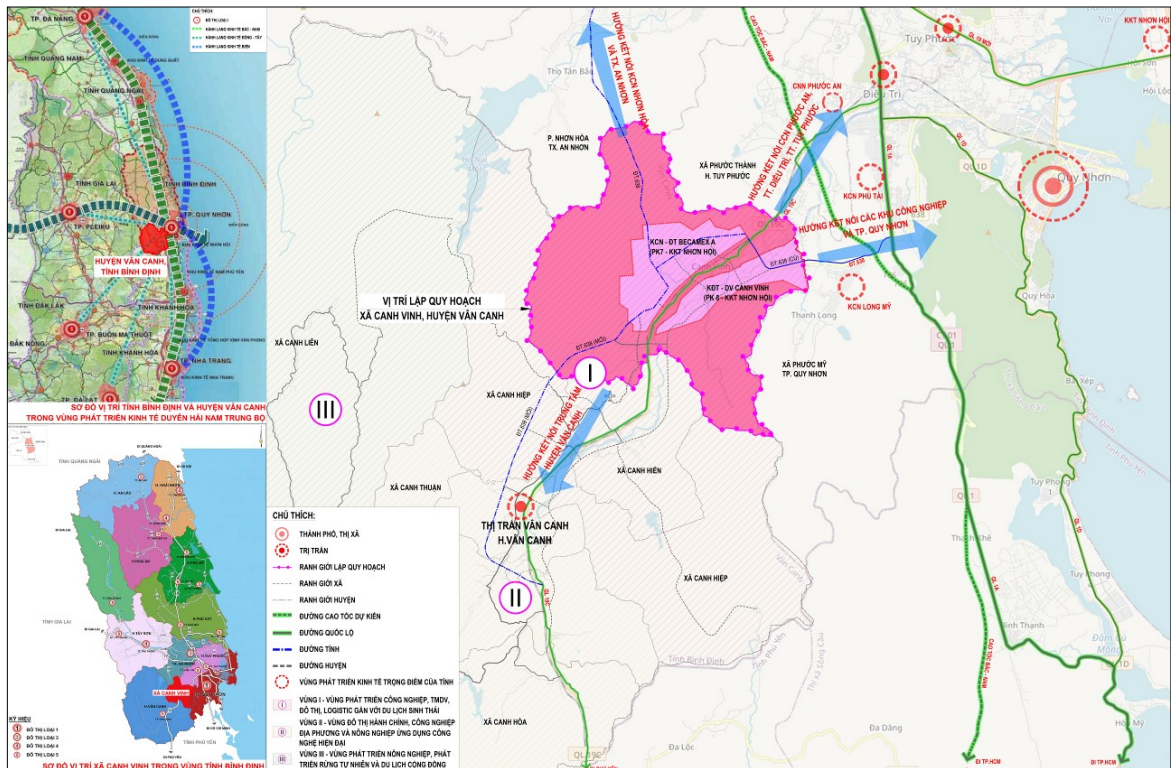


## PHẦN II: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

### I. Tổng quan về các điều kiện tự nhiên

#### 1. Điều kiện tự nhiên

##### 1.1. Vị trí địa lý và môi liên hệ vùng



*Hình 1. Vị trí và môi liên hệ vùng*

- Canh Vinh là xã miền núi thuộc huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định nằm cách trung tâm huyện Vân Canh khoảng 17km về phía Đông Bắc, cách Quốc lộ 1A khoảng 12km về phía Tây Nam. Xã Canh Vinh nằm trên tuyến Quốc lộ 19C và đường tỉnh ĐT.638; có vị trí, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng của tỉnh Bình Định; đặc biệt là trong chiến lược phát triển thành phố Quy Nhon và vùng phụ cận.

- Môi liên hệ vùng tỉnh Bình Định: Theo Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ xác định xã Canh Vinh là đô thị loại V, phát triển theo hướng đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, logistics trên cơ sở dựa trên lợi thế giao thông của các tuyến đường Quốc lộ 19C, ĐT.638; xây dựng mới ga hàng hóa đường sắt tại ga Tân Vinh cũ.

- Môi liên hệ vùng huyện Vân Canh: Theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 tầm nhìn 2050 phê duyệt tại Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định xác định

xã Canh Vinh là đô thị loại V với tính chất là đô thị trung tâm thương mại, dịch vụ đô thị và dịch vụ công nghiệp, dạy nghề,... phát triển dựa trên động lực của Khu công nghiệp – đô thị Becamex; xây dựng mới Cảng cạn kết hợp Trung tâm Logistics, ga hàng hóa đường sắt tại ga Tân Vinh cũ, bến xe hàng.

## 1.2. Phạm vi ranh giới và quy mô quy hoạch:

- Phạm vi ranh giới lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính xã Canh Vinh, huyện Vân Canh; có giới cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp: Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước và xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn;

+ Phía Nam giáp: Xã Canh Hiền, Canh Hiệp;

+ Phía Đông giáp: Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn;

+ Phía Tây giáp: Xã Canh Hiệp.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch khoảng 9.957,24 ha.

## 1.3. Địa hình, địa mạo

- Xã Canh Vinh có địa hình khá phức tạp, địa hình đồi núi cao và sông chiếm khoảng 60% tổng diện tích tự nhiên của xã.

- Địa hình đồi núi cao ở phía Tây và Đông, thấp dần ở giữa về phía sông Hà Thanh.

## 1.4. Khí hậu

Do nằm trong khu vực có gió mùa kết hợp với điều kiện địa hình, đặc biệt chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, có 02 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa; Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9, kết thúc vào tháng 01 năm sau. Mùa khô bắt đầu từ tháng 02 kết thúc vào tháng 08.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 28,8°C (nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Bình Định). Nhiệt độ cao nhất 32,2°C (tháng 6), nhiệt độ thấp nhất 25,4°C (tháng 01).

- Độ ẩm: Độ ẩm trung bình năm 75-80%. Ba tháng mùa hạ (5,6,7) có độ ẩm thấp nhất trong năm là 72%, trung bình độ ẩm tháng cao nhất là 85% (tháng 9, 10).

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình từ 1.800-2.200 mm/năm, dòng chảy trung bình từ 1300-1500mm/năm (nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Bình Định). Các tháng có lượng mưa lớn nhất trong năm là tháng 10 và 11 lượng mưa trung bình 350-500 mm/tháng. Các tháng có lượng mưa ít nhất trong năm là tháng 03 và tháng 04, lượng mưa trung bình 15-35mm/tháng.

- Khả năng bốc hơi: Trung bình năm 993mm. Khả năng bốc hơi không đồng đều cho mọi thời gian trong năm. So với lượng mưa thì khả năng bốc hơi chiếm 60-70%.

- Lượng mây: Trong năm có sự khác nhau đáng kể về lượng mây (mây mưa) giữa các tháng mùa mưa và mùa ít mưa. Trong các tháng mùa mưa khoảng 5/10 – 6/10 bầu trời, trong các tháng mùa ít mưa khoảng 2/10 – 3/10 bầu trời.

- Nắng: Từ tháng 02 đến tháng 08 là thời kỳ nhiều nắng, trung bình hàng tháng 200-300 giờ nắng/ tháng, số ngày âm u không có nắng không quá 4 giờ. Từ tháng 9 đến tháng 01 năm sau là thời kỳ ít nắng, trung bình 100 – 180 giờ nắng/tháng, mỗi tháng có khoảng 5 – 8 ngày trời âm u hoàn toàn không có nắng.

- Gió: Năm trong khu vực gió mùa hoạt động. Hàng năm phân biệt được 03 loại gió (theo hướng gió): Bắc – Đông Bắc, Nam – Đông Nam, Tây – Nam.

- Với đặc điểm khí hậu như vậy cần thực hiện các biện pháp kỹ thuật canh tác đất rừng phù hợp để bảo vệ chống xói mòn, sạt lở và bảo vệ môi trường vì phần lớn diện tích xã là đất rừng.

### 1.5. Thủy văn

- Trên địa bàn xã có sông Hà Thanh; các suối lớn như Suối Bụt, suối Nhiên, suối Đất Sét; các hồ lớn như hồ Ông Lành, hồ Bà Thiên; đây là nguồn cung cấp nước chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Hiện trạng có 02 lưu vực thủy văn chính:

+ Lưu vực phía Bắc: Từ các hệ thống suối ở phía Bắc đổ về sông Hà Thanh, chủ yếu là lưu vực suối Bụt đổ ra cầu suối Bụt và lưu vực suối Đất Sét đổ ra cầu Ngô La.

+ Lưu vực Phía Nam: Từ suối Nhiên, hồ Ông Lành và hồ Bà Thiên ở phía Nam đổ về sông Hà Thanh.

### 1.6. Các nguồn tài nguyên

#### a) Tài nguyên nước:

Các nguồn nước chủ yếu ở xã Canh Vinh: Nguồn nước mưa, nước mặt (sông, suối, nước ngầm). Trên cơ sở những tài liệu thu thập từ các chuyên ngành, có thể tổng hợp đánh giá chung như sau:

- **Nguồn nước:** Mưa là nguồn nước chính cung cấp cho dòng chảy sông, suối và là nhân tố quyết định mức độ khô hạn.

- **Nước mặt:** Nguồn nước mặt của Canh Vinh chủ yếu là từ sông Hà Thanh, suối Bụt, suối Đất Sét, suối Nhiên, hồ Ông Lành và hồ Bà Thiên; đây là các nguồn nước chính dùng cho sản xuất.

- **Nước ngầm:** Canh Vinh có trữ lượng nước ngầm lớn, hầu hết được khai thác bằng đào và khoan giếng, trong sinh hoạt đời sống của nhân dân đều sử dụng nguồn nước này. Ngoài ra, hiện nay trên địa bàn xã đã xây dựng nhà máy nước ngầm tại thôn An Long 2 để cung cấp nước sạch cho người dân.

### **b) Tài nguyên đất (thổ nhưỡng):**

- Đất đai xã Canh Vinh phong phú và đa dạng, với 03 nhóm đất là đất xám, đất tầng mỏng và đất phù sa. Đất phù sa và đất xám là quỹ đất quan trọng đã và đang sử dụng trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Một phần diện tích đất tầng mỏng có hàm lượng mùn tầng mặt khá, tầng đất sâu có thể cải tạo đưa vào sử dụng theo hình thức nông lâm kết hợp.

- Diện tích đất đồi núi chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên. Vì vậy, quá trình sử dụng cho nông lâm nghiệp cần phải áp dụng các biện pháp tổng hợp, đặc biệt là quy trình canh tác trên đất dốc, nông lâm kết hợp, đa dạng hóa sinh học và cây trồng, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao vào sản xuất để chống sạt lở, nâng cao năng suất cây trồng.

- Tình trạng rửa trôi, xói mòn, ngập úng vào mùa mưa, khô hạn vào mùa khô là những đe dọa có tính thường xuyên ảnh hưởng đến việc sản xuất cũng như đời sống của nhân dân trong xã.

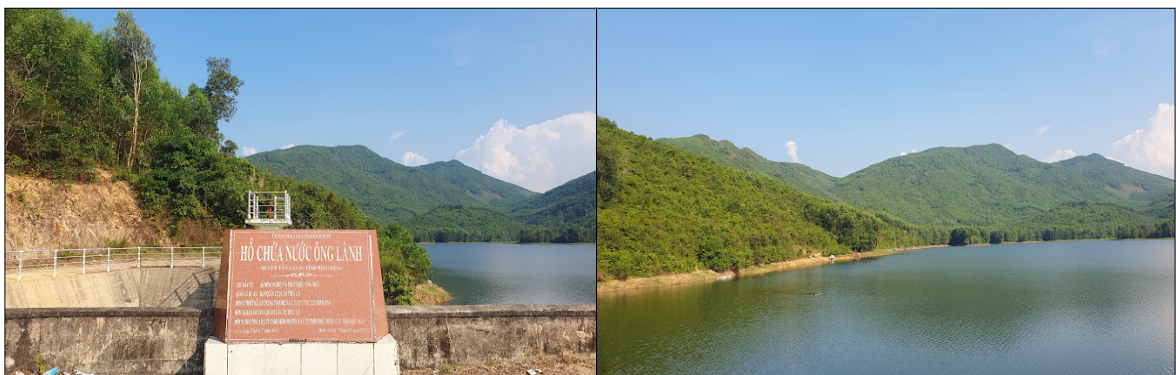
### **c) Tài nguyên rừng:**

- Theo kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất xã Canh Vinh năm 2023, tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã khoảng 6.351,71ha, chiếm khoảng 63,79% diện tích tự nhiên của xã, bao gồm 4.438,79ha đất rừng sản xuất và 1.912,92ha đất rừng phòng hộ.

- Tài nguyên rừng của Canh Vinh được bố trí trồng các cây như keo lai, bạch đàn, cây ăn quả, nhằm thực hiện mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đồng thời trồng rừng để khai thác gỗ và làm hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế.

### **d) Tài nguyên cảnh quan:**

- Hồ chứa nước Ông Lành với vẻ rộng lớn, cảnh quan rừng tự nhiên hoang sơ là một địa điểm lý tưởng để phát triển du lịch. Đến đây, bạn sẽ được chứng kiến đập nước khổng lồ, phóng tầm mắt ra xa là những khu rừng rậm rạp với những loài chim quý. Ngoài ra, đập Suối Nhiên, hồ Bà Thiên cũng là những địa điểm có cảnh quan lý tưởng không kém. Đây là những địa điểm có tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái.



Hình 2. Hồ chứa nước ông Lành

## 2. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

### a) Thuận lợi:

- Là xã nằm ở vị trí thuận lợi, trên trục QL 19C là một trong những tuyến giao thông vận tải chủ đạo giữa các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. QL 19C đi ngang cũng là tuyến giao thông đầu nối trực tiếp và gần với QL 1A nên rất thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế theo hướng Bắc Nam của cả nước.

- Đa dạng về các nguồn tài nguyên tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa ngành; đặc biệt tài nguyên rừng là thế mạnh của xã, làm nguyên liệu phục vụ phát triển các ngành công nghiệp về gỗ.

- Có các địa danh có giá trị cảnh quan đặc trưng có thể phát triển du lịch.

### b) Khó khăn:

- Chế độ khí hậu theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ đối với đời sống, sản xuất của nhân dân trong xã.

- Địa hình đồi núi chiếm tỷ lệ lớn trên diện tích tự nhiên của xã làm hạn chế quỹ đất xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng xã.

- Chế độ thủy văn phức tạp, các dòng chảy hay các lưu vực thoát thủy văn lớn cũng làm hạn chế quỹ đất xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng xã.

## II. Đánh giá hiện trạng tổng quan

### 1. Hiện trạng dân số và lao động

- Dân số xã Canh Vinh năm 2023 khoảng 8.324 người (*Nguồn: Số liệu niên giám thống kê huyện Vân Canh năm 2023*).

- Dân cư trong khu vực lập quy hoạch phân bố rải rác thành các cụm dân cư nhỏ, tập trung chủ yếu dọc Quốc lộ 19C.

- Lao động chủ yếu là lao động phi nông nghiệp chiếm khoảng 61% tổng số lao động toàn xã.

### 2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo tình hình thực hiện công tác năm 2023 và phương hướng, kế hoạch phát triển Kinh tế – xã hội, An ninh – Quốc phòng năm 2024 tại kỳ họp HĐND xã Canh Vinh lần thứ 6, khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026: Tổng giá trị thu nhập trong năm: 545 tỷ đồng, giảm 28,52 tỷ so năm 2022; đạt 104,8% so với kế hoạch. Trong đó:

- Thu nhập từ TTCN và dịch vụ: 192,5 tỷ đồng, tăng 0,65 tỷ so với năm trước; đạt 106,94 % so với kế hoạch; chiếm tỷ trọng 35,32 %, tăng 1,87 % so năm trước.

- Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp: 81,97 tỷ đồng, giảm 19,1 tỷ đồng so với năm trước; đạt 81,97 % so với kế hoạch; chiếm tỷ trọng 15,04 %, giảm 2,58 % so năm trước.

- Thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp: 130,26 tỷ đồng, giảm 6,37 tỷ so với năm



trước, đạt 118,39 % so với kế hoạch; chiếm tỷ trọng 23,9 %, tăng 0,07 % so năm trước.

- Thu từ các nguồn đền bù đất của Becamex (số liệu có đến cuối tháng 11/2023) 140,3 tỷ; chiếm tỷ trọng 25,74 %.

- Bình quân thu nhập đầu người 54,5 triệu đồng/người/năm, giảm 2,85 triệu đồng/người/năm so với năm trước; đạt 104,8 % so với kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,69 %, giảm 1,33 % so với năm trước.

### 3. Hiện trạng hạ tầng xã hội

#### a) Công trình tín ngưỡng, tôn giáo:

Trên địa bàn xã có 02 công trình có giá trị tín ngưỡng tôn giáo lâu năm là chùa An Long Sơn và chùa Tăng Long.

#### b) Trụ sở, cơ quan hành chính – công cộng:



Hình 3. Trụ sở HĐND-UBND xã Canh Vinh

- Trụ sở Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân xã Canh Vinh bao gồm nhà làm việc chính 02 tầng và một số hạng mục khác trên khuôn viên diện tích khoảng 4.300m<sup>2</sup>.

- Chưa có trụ sở công an xã.

**c) Công trình giáo dục:** Hiện nay trên địa bàn xã có 04 bậc học là mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT).

- Trường mẫu giáo: Hiện nay trên địa bàn xã còn 03 điểm trường còn hoạt động, bao gồm: Điểm trường tại thôn An Long 2, quy mô khoảng 4.700m<sup>2</sup>; điểm trường tại thôn Hiệp Vinh 2, quy mô khoảng 2.300m<sup>2</sup> và điểm trường tại thôn Bình Long, quy mô khoảng 670m<sup>2</sup>.

- Trường tiểu học: Toàn xã có 04 điểm trường tiểu học đã đạt chuẩn Quốc gia; bao gồm: Trường tiểu học số 1 Canh Vinh tại thôn An Long 2, quy mô khoảng 9.700m<sup>2</sup>; Trường tiểu học số 1 Canh Vinh tại thôn Bình Long, quy mô khoảng 1.600m<sup>2</sup>; Trường tiểu học số 2 Canh Vinh tại thôn Hiệp Vinh 2, quy mô khoảng 1,0ha; Trường tiểu học số 2 Canh Vinh tại thôn Kinh Tế, quy mô khoảng 2.600m<sup>2</sup>.

- Trường trung học cơ sở: Hiện nay xã Canh Vinh có 01 trường trung học cơ sở đã đạt chuẩn Quốc gia với quy mô khoảng 1,2ha.

- Trường THPT: Hiện nay xã Canh Vinh có 01 trường THPT đã đạt chuẩn Quốc gia với quy mô khoảng 1,5ha.



Hình 4. Hệ thống trường học trên địa bàn xã Canh Vinh

**d) Công trình y tế:**

- Xã Canh Vinh hiện có 01 trạm y tế, quy mô khoảng 1.300m<sup>2</sup>.

**e) Công trình văn hóa, thể dục thể thao:**



Hình 5. Hệ thống nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Canh Vinh

- Xã Canh Vinh chưa có nhà văn hóa xã, hiện có 01 nhà sinh hoạt cộng đồng quy mô khoảng 3.500m<sup>2</sup>; 01 sân vận động xã quy mô khoảng 1,6ha chưa được đầu tư hoàn thiện.

- Các thôn đều đã có trụ sở nhà văn hóa thôn, cụ thể: Thôn An Long 1 khoảng



1.800m<sup>2</sup>, thôn An Long 2 khoảng 1.600m<sup>2</sup>, thôn Hiệp Vinh 1 khoảng 800m<sup>2</sup>, thôn Hiệp Vinh 2 khoảng 1.200m<sup>2</sup>, thôn Tân Vinh khoảng 600m<sup>2</sup>, thôn Kinh Tế khoảng 1.100m<sup>2</sup>, thôn Bình Long khoảng 1.700m<sup>2</sup>, thôn Tăng Hòa khoảng 300m<sup>2</sup>, thôn Tăng Lợi khoảng 1.000m<sup>2</sup>.

- Sân thể thao các thôn: Hiện chưa có thôn nào có sân thể thao.

#### g) Chợ:



- Hiện trạng trên địa bàn xã có 02 chợ là chợ Canh Vinh và chợ Đình, hoạt động theo phiên.

Hình 6. Chợ Đình

#### f) Công trình dịch vụ công cộng khác:

- Bưu điện: Hiện trạng trên địa bàn xã Canh Vinh có 01 bưu điện, diện tích khoảng 270m<sup>2</sup>.

\* Đánh giá: Nhìn chung, hệ thống hạ tầng xã hội của xã đáp ứng nhu cầu hiện tại của xã. Để xã đạt đô thị loại V cần bổ sung một số công trình, như: Nhà văn hóa xã, sân thể thao các thôn, trường học,... Bên cạnh đó, một số công trình có quy mô chưa đảm bảo phục vụ cho nhu cầu phát triển thành đô thị loại V, như: Chợ trung tâm xã, trạm y tế xã, sân vận động xã, một số nhà văn hóa thôn có diện tích còn hạn chế. Các công trình này sẽ được quy hoạch xây dựng bổ sung và mở rộng, nâng cấp trong giai đoạn quy hoạch.

### 4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường

#### a) Giao thông:

- **Đường sắt:** Hiện trạng địa bàn xã có tuyến đường sắt Bắc – Nam đi qua có chiều dài khoảng 9,2km và 01 nhà ga tại thôn Tân Vinh có diện tích khoảng 0,3ha.

- **Quốc lộ:** Hiện trạng địa bàn xã có tuyến Quốc lộ 19C đi qua có chiều dài khoảng 9,3km, được xây dựng với quy mô đường cấp III – IV đồng bằng, lộ giới mặt đường hiện trạng khá nhỏ chỉ khoảng 7-9m.

- **Đường tỉnh:** Hiện trạng tuyến đường từ Quốc lộ 19C đi xã Phước Mỹ là tuyến đường tỉnh ĐT.638, lộ giới quy hoạch là 32m. Tuy nhiên, theo quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ năm 2021-2032, tầm nhìn đến 2050, tuyến đường tỉnh ĐT.638 đã theo thay đổi hướng tuyến đoạn đi qua địa bàn huyện Vân Canh. Hướng



tuyến mới dự kiến sẽ theo tuyến đường huyện phía Tây mới đi xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- **Đường huyện, liên xã:** Hiện tại địa bàn xã Canh Vinh có 01 tuyến đường huyện phía Tây hiện hữu, chiều dài khoảng 2km từ thôn Kinh Tế đi xã Canh Hiệp, quy mô xây dựng đường nông thôn rộng khoảng 5m, mặt đường 3m.

Nhìn chung hệ thống giao thông hiện nay chỉ đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại của người dân. Ngoài tuyến đường từ Quốc lộ 19C đi xã Phước Mỹ và các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới trong khu tái định phục vụ dự án tuyến đường ĐT.638, Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phân khu 7 – KKT Nhơn Hội) đã được đầu tư xây dựng thì hầu như các tuyến đường còn lại đều nhỏ, chật hẹp.

#### **b) Thoát nước mặt:**

- Nước mặt hiện trạng thoát qua các lưu vực chính sau:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Tây sông Hà Thanh, nước mặt theo suối Bụt, suối Đất Sét và các tuyến kênh mương khác theo hướng từ Tây sang Đông đổ ra sông Hà Thanh.

+ Lưu vực 2: Khu vực phía Đông sông Hà Thanh, nước mặt theo suối Nhiên, sông Nhị Hà và nước từ hồ Ông Lành, hồ Bà Thiên chảy theo suối Hà Ma và các tuyến kênh mương khác theo hướng từ Đông sang Tây đổ ra sông Hà Thanh.

- Thoát nước mặt khu dân cư: Hiện nay, trên địa bàn xã đã đầu tư xây dựng một số tuyến cống thoát nước mặt chính trên các tuyến đường chính của xã, gồm: Tuyến đường từ Quốc lộ 19C đi xã Phước Mỹ và các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới trong các khu dân cư mới, khu tái định cư, KCN Becamex. Cơ bản thì hệ thống thoát nước mặt trên địa bàn xã chủ yếu được đầu tư xây dựng tại các khu vực có quy hoạch xây dựng mới, chưa đồng bộ với các khu vực hiện trạng. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải đề xuất giải pháp đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước cho toàn xã.

#### **c) Thủy lợi và nước phục vụ sản xuất:**

- Nguồn nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được lấy từ sông Hà Thanh, sông Nhị Hà, suối Bụt, suối Đất Sét, hồ ông Lành, hồ Bà Thiên bằng một số trạm bơm (như: trạm bơm Cây Me, trạm bơm Gò Bồi,...) và hệ thống mương tự chảy.

- Nhìn chung, hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã cơ bản đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất nông nghiệp hiện tại của xã.

#### **d) Cấp nước sinh hoạt:**

- Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu của người dân trên địa bàn xã hiện tại được sử dụng từ giếng khoan, 100% người dân sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

- Bên cạnh đó, hiện nay, địa bàn xã đã xây dựng 01 nhà máy nước ngầm tại

thôn An Long 2, công suất giai đoạn 1 là 2.900m<sup>3</sup> ngày/đêm. Hiện tại nhà máy này đang cấp nước cho KCN Becamex và một số hộ dân tái định cư trong Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phân khu 7 – KKT Nhơn Hội).

#### e) Cấp điện:

- Hệ thống lưới điện sử dụng đã nhiều năm và có một số thiết bị cần được thay thế nhưng hiện tại cơ bản vẫn đáp ứng nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt thường xuyên và an toàn. Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt thường xuyên và an toàn đạt 100%.

- Hiện nay, trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh có trạm biến áp 110kV Vân Canh công suất 40MVA đã được ngành điện đầu tư và đưa vào vận hành đầu năm 2023.

- Nhìn chung, hệ thống cấp điện đảm bảo phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

#### f) Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn, nghĩa địa, vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải: Địa bàn xã đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải trong KCN Becamex. Hiện tại nhà máy này thu gom và xử lý nước thải cho Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phân khu 7 – KKT Nhơn Hội).

- Xử lý chất thải rắn: Trên địa bàn xã không có khu xử lý chất thải rắn của tập trung. Hiện tại, chất thải rắn của xã được thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý chất thải rắn Quy Nhơn ở xã Phước Mỹ.

- Vệ sinh môi trường: Các hộ chăn nuôi xử lý chất thải chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, đặc biệt là chất thải từ chăn nuôi gia súc (như: bò, heo,...) còn thải trực tiếp ra môi trường.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Hiện tại, quỹ đất nghĩa địa, nghĩa trang trên địa bàn xã Canh Vinh có khoảng 38ha. Trong đó, có khoảng 0,3ha khu nghĩa trang liệt sĩ tại thôn An Long 2, 8,5ha khu cải táng vừa được đầu tư xây dựng tại thôn Kinh Tế, còn lại là quỹ đất chôn cất. Các quỹ đất chôn cất hiện hữu nằm xen kẹt trong các khu dân cư hiện trạng đã được xã quản lý đóng cửa, hiện tại chỉ còn 01 khu chôn cất tại thôn An Long 2 (phía Tây trại gà Minh Dư) là được phép chôn cất, tuy nhiên quỹ đất còn lại để sử dụng chỉ còn khoảng 20%. Vì vậy xã cần bổ sung quỹ đất xây dựng nghĩa trang trong giai đoạn tới.

### 5. Hiện trạng sử dụng đất và đánh giá đất xây dựng

#### a) Tổng quan về hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên xã Canh Vinh năm 2023 là 9.957,24ha. Bao gồm:

*Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất xã Canh Vinh theo thống kê đất đai xã năm 2023*

| Ký hiệu  | Thành phần đất                     | Diện tích (ha)  | Tỷ lệ (%)     |
|----------|------------------------------------|-----------------|---------------|
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b> | <b>9.957,24</b> | <b>100,00</b> |
| <b>I</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>             | <b>8.998,09</b> | <b>90,37</b>  |

| Ký hiệu    | Thành phần đất                                 | Diện tích (ha)  | Tỷ lệ (%)    |
|------------|--|-----------------|--------------|
| <b>1.1</b> | <b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>                | <b>2.697,93</b> | <b>27,10</b> |
| 1.1.1      | Đất trồng cây hàng năm                         | 876,98          | 8,81         |
|            | Đất trồng lúa                                  | 424,25          | 4,26         |
|            | Đất trồng cây hàng năm khác                    | 452,73          | 4,55         |
| 1.1.2      | Đất trồng cây lâu năm                          | 1.820,95        | 18,29        |
| <b>1.2</b> | <b>Đất lâm nghiệp</b>                          | <b>6.288,76</b> | <b>63,16</b> |
| 1.2.1      | Đất rừng sản xuất                              | 4.375,84        | 43,95        |
| 1.2.2      | Đất rừng phòng hộ                              | 1.912,92        | 19,21        |
| <b>1.3</b> | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                    | <b>11,40</b>    | <b>0,11</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>954,17</b>   | <b>9,58</b>  |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>                                   | <b>83,17</b>    | <b>0,84</b>  |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                            | 83,17           | 0,84         |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                         | <b>522,33</b>   | <b>5,25</b>  |
| 2.2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | 0,49            | 0,00         |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng                                 | 62,95           | 0,63         |
| 2.2.4      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp              | 11,60           | 0,12         |
| 2.2.5      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp       | 339,81          | 3,41         |
| 2.2.6      | Đất có mục đích công cộng                      | 107,48          | 1,08         |
| <b>2.3</b> | <b>Đất cơ sở tôn giáo</b>                      | <b>1,03</b>     | <b>0,01</b>  |
| <b>2.4</b> | <b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>                    | <b>0,61</b>     | <b>0,01</b>  |
| <b>2.5</b> | <b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</b> | <b>37,78</b>    | <b>0,38</b>  |
| <b>2.6</b> | <b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>        | <b>228,39</b>   | <b>2,29</b>  |
| <b>2.7</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>             | <b>80,86</b>    | <b>0,81</b>  |
| <b>III</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                        | <b>4,98</b>     | <b>0,05</b>  |
| <b>3.1</b> | <b>Đất bằng chưa sử dụng</b>                   | <b>4,98</b>     | <b>0,05</b>  |

Nguồn: Số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất đai xã Canh Vinh năm 2023

Trên cơ sở đánh giá về hiện trạng đất đai xã Canh Vinh nêu trên, xác định:

- Diện tích đất tự nhiên toàn xã: 9.957,24ha.
- Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị không bao gồm diện tích núi cao, mặt nước, không gian xanh có giá trị vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là: 3.359,23ha.
- Diện tích đất xây dựng đô thị khoảng: 298ha.
- Đất dân dụng khoảng: 143ha.
- Diện tích đất xây dựng công trình DV-CC cấp đô thị khoảng: 4,8ha.
- Diện tích đất xây dựng công trình DV-CC cấp đơn vị ở khoảng: 5,5ha.

#### **b) Đánh giá đất xây dựng:**

Trên cơ sở đánh giá về điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, thủy văn, hiện trạng sử dụng đất; đánh giá đất xây dựng của khu vực quy hoạch như sau:

- Khu vực có diện tích đồi núi chiếm tỷ lệ lớn khoảng hơn 60%, tính chất đất rất thuận lợi cho trồng rừng sản xuất, cây lâu năm; nhưng ngược lại quỹ đất bằng phẳng chiếm tỷ lệ thấp, dẫn đến quỹ đất thuận lợi để xây dựng đô thị không nhiều.

- Đánh giá mức độ thuận lợi cho việc xây dựng các chức năng đô thị trên tất cả các phương diện thì quỹ đất thuận lợi không nhiều.

+ Đất thuận lợi: Chủ yếu là đất trồng màu, đất trồng và khu vực đồng sâu, trồng lúa không hiệu quả. Đây là những khu vực đất ít phải giải phóng mặt bằng và có nền đất tương đối tốt. Quỹ đất này tập trung chủ yếu ở phía Đông sông Hà Thanh thuộc các thôn Tăng Hòa, Tăng Lợi.

+ Đất ít thuận lợi: Chủ yếu là các khu vực đất xen kẹt trong các khu ở hiện hữu hoặc đất trồng lúa năng suất cao. Quỹ đất này tập trung chủ yếu dọc hai bên Quốc lộ 19C thuộc các thôn An Long 1, An Long 2, Hiệp Vinh 1, Hiệp Vinh 2, Tân Vinh, Kinh Tế và thôn Bình Long.

+ Đất không thuận lợi: Là các khu vực có địa hình dốc, có nhiều suối. Đây là khu vực địa hình, địa chất không thuận lợi cho xây dựng. Quỹ đất này tập trung chủ yếu ở phía Tây thuộc các thôn Hiệp Vinh 1, Hiệp Vinh 2, Tân Vinh, Kinh Tế.

- Khu vực hạn chế phát triển xây dựng là khu vực dân cư hiện hữu, mật độ dân cư dày, khó giải phóng mặt bằng để xây dựng các chức năng khác của đô thị. Các khu vực này cần cải tạo, chỉnh trang để phù hợp với các công trình xây mới và đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn của đô thị loại V; khu vực sản xuất nông nghiệp năng suất cao và các khu vực có địa hình phức tạp.

- Các khu vực cấm xây dựng: Thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ an toàn các công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt; hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, công trình thủy lợi, đê điều như khu vực đê sông Hà Thanh; hành lang thoát lũ sông Hà Thanh đoạn từ ngã ba Suối Bụt đến thượng lưu cầu Diêu Trì đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 15/8/2018.

### **III. Đánh giá công tác quản lý, quá trình thực hiện quy hoạch và thực trạng đô thị theo các Tiêu chuẩn, Tiêu chí phân loại đô thị**

#### **1. Đánh giá công tác quản lý và quá trình thực hiện quy hoạch**

Xã Canh Vinh hiện đang thực hiện quản lý xây dựng theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt. Qua nhiều năm triển khai thực hiện theo tiêu chí nông thôn mới, đến nay xã Canh Vinh đã đạt xã nông thôn mới với 19/19 tiêu chí đạt tiêu chí nông thôn mới. Diện mạo nông thôn từng bước thay đổi, hoạt động kinh tế - văn hóa - quốc phòng an ninh được nâng cao, thu nhập và điều kiện sống của nhân dân được nâng lên.

Theo tiến độ, xã Canh Vinh sẽ tiếp tục thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, theo định hướng Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Quy hoạch chung vùng huyện Vân Canh đến năm 2035, tầm nhìn 2050 xác định xã Canh Vinh được định hướng trở thành thành đô

thị loại V. Do đó, xã Canh Vinh đã được UBND tỉnh Bình Định chủ trương lập quy hoạch chung xây dựng đô thị đến năm 2035.

## 2. Đánh giá thực trạng đô thị theo Tiêu chuẩn, Tiêu chí phân loại đô thị

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Đánh giá thực trạng đô thị Canh Vinh theo các Tiêu chí phân loại đô thị theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị như sau:

**a) Tiêu chí 1.** Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu 13,5 điểm, tối đa 18 điểm):

- Tiêu chí 1A: Tiêu chuẩn về vị trí, chức năng, vai trò:

*Bảng 1A. Bảng đánh giá Tiêu chuẩn về vị trí, chức năng, vai trò*

| TT | Tiêu chuẩn đô thị | Vị trí, chức năng, vai trò  | Điểm | Hiện trạng và định hướng quy hoạch vùng tỉnh, vùng huyện   | Đánh giá |   |
|----|-------------------|---|------|--|----------|---|
| 1  | V                 | Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. | 5    | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội khu vực Đông Bắc huyện Vân Canh nói riêng và cả vùng thành phố Quy Nhơn và phụ cận nói chung; phát triển trung tâm công nghiệp, logistics gắn liền với Khu kinh tế Nhơn Hội. | Đạt      | 5 |
|    |                   | Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.   | 3,75 |  |          |   |

- Tiêu chí 1B: Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

*Bảng 1B. Bảng đánh giá Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội*

| TT               | Tiêu chuẩn  | Đơn vị tính | Loại đô thị | Điểm | Số liệu hiện trạng<br>(Báo cáo tình hình phát triển KT-XH tại kỳ họp HĐND xã lần thứ 6, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026) |                        | Đánh giá |     |           |
|------------------|---|-------------|-------------|------|---|------------------------|----------|-----|-----------|
|                  |   |             | V           |      | Tổng thu:   | Tổng chi:              |          |     |           |
| <b>Tổng điểm</b> |   | <b>điểm</b> |             |      |   |                        |          |     | <b>10</b> |
| 1                | Cân đối thu chi ngân sách                         |             | Dư          | 2    | 10,47   | tỷ đồng                | Dư       | Đạt | 2         |
|                  |   |             | Đủ          | 1,5  | 6,42  | tỷ đồng                |          |     |           |
| 2                | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với cả nước | lần         | $\geq 0,7$  | 2    | 4,54  | triệu đồng/người/tháng | 0,92     | Đạt | 2         |
|                  |   |             | 0,5         | 1,5  | 4,95  | triệu đồng/người/tháng |          |     |           |

| TT | Tiêu chuẩn  | Đơn vị tính | Loại đô thị                           | Điểm | Số liệu hiện trạng<br>(Báo cáo tình hình phát triển KT-XH tại kỳ họp HĐND xã lần thứ 6, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026) |       | Đánh giá |       |          |   |
|----|---|-------------|---------------------------------------|------|---|-------|----------|-------|----------|---|
|    |   |             | V                                     |      |   |       |          |       |          |   |
| 3  | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ               | %           | Tăng $\geq 4\%$ so với mục tiêu đề ra | 2    | Kế hoạch:   | 180,0 | tỷ đồng  | 6,94  | Đạt      | 2 |
|    |   |             | Tăng theo mục tiêu đề ra              | 1,5  | Đạt được:   | 192,5 | tỷ đồng  |       |          |   |
| 4  | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất            | %           | $\geq 7,0$                            | 2    | Năm 2021:   | 14,35 | %        | 10,91 | Đạt      | 2 |
|    |   |             | 6                                     | 1,5  | Năm 2022:   | 13,58 | %        |       |          |   |
| 5  | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | lần         | $\geq 1,25$                           | 2    | Xã:   | 4,80  | %        | 0,95  | Chưa đạt | 0 |
|    |   |             | 1                                     | 1,5  | Cả nước:  | 5,05  | %        |       |          |   |
| 6  | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                      | %           | $< 5,0$                               | 2    | Hộ nghèo:   | 79    | hộ       | 2,70  | Đạt      | 2 |
|    |   |             | 6,0                                   | 1,5  | Tổng số hộ:   | 2.927 | hộ       |       |          |   |
| 7  | Tỷ lệ tăng dân số   | %           | $\geq 1,2$                            | 1    | Tỷ lệ tăng dân số:  | 0,63  | %        | 0,63  | Chưa đạt | 0 |
|    |   |             | 0,8                                   | 0,75 |   |       |          |       |          |   |

**b) Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu 6,0 điểm, tối đa 8,0 điểm):**

*Bảng 2. Bảng đánh giá Tiêu chuẩn quy mô dân số*

| TT               | Tiêu chuẩn                         | Đơn vị tính | Loại đô thị  | Điểm | Số liệu hiện trạng |       | Đánh giá |      |             |
|------------------|------------------------------------|-------------|--|------|--------------------|-------|----------|------|-------------|
|                  |                                    |             | V  |      |                    |       |          |      |             |
| <b>Tổng điểm</b> |                                    | <b>điểm</b> |  |      |                    |       |          |      | <b>6,55</b> |
| 1                | Dân số toàn đô thị                 | 1.000 người | Từ 4 nghìn người đến 20 nghìn người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm. | 2    | 8.406              | người | Đạt      | 6,55 |             |
|                  |                                    |             |  | 1,5  |                    |       |          |      |             |
| 2                | Dân số khu vực nội thành, nội thị* | 1.000 người |  | 6    |                    |       |          |      |             |
|                  |                                    |             |  | 4,5  |                    |       |          |      |             |

\* Xã đang định hướng lên đô thị nên chưa có khu vực nội thành, nội thị.

**c) Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu 6,0 điểm, tối đa 8,0 điểm):***Bảng 3. Bảng đánh giá Tiêu chuẩn mật độ dân số*

| TT               | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính            | Loại đô thị |                              | Điểm | Số liệu hiện trạng                                    | Đánh giá |          |          |
|------------------|--|------------------------|-------------|------------------------------|------|---|----------|----------|----------|
|                  |  |                        | V           | Khu vực duyên hải miền Trung |      |   |          |          |          |
| <b>Tổng điểm</b> |  | <b>điểm</b>            |             |                              |      |   |          |          | <b>6</b> |
| 1                | Mật độ dân số toàn đô thị  | người /km <sup>2</sup> | ≥ 1.200     | ≥ 840                        | 2    | Quy mô dân số: 8.406 người                            | 250      | Chưa đạt | 0        |
|                  |  |                        | 1.000       | 700                          | 1,5  | Diện tích đất tự nhiên*: 33,59 km <sup>2</sup>        |          |          |          |
| 2                | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn | người /km <sup>2</sup> | ≥ 4.000     | ≥ 2800                       | 6    | Quy mô dân số: 8.406 người                            | 2.821    | Đạt      | 6        |
|                  |  |                        | 3.000       | 2.100                        | 4,5  | Diện tích đất xây dựng đô thị**: 2,98 km <sup>2</sup> |          |          |          |

\* Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị không bao gồm diện tích núi cao, mặt nước, không gian xanh có giá trị vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

\*\* Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (km<sup>2</sup>) là đất dành để xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở tại đô thị, đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị, đất cây xanh công cộng đô thị, đất hạ tầng kỹ thuật đô thị và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng gồm: đất xây dựng công trình công cộng, hành chính cấp trên đặt trên địa bàn đô thị, khu công nghiệp, du lịch tập trung, công trình giao thông đối ngoại, đầu mối hạ tầng kỹ thuật và đất xây dựng các công trình khác.

**d) Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu 4,5 điểm, tối đa 6 điểm):***Bảng 4. Bảng đánh giá Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp*

| TT               | Tiêu chuẩn  | Đơn vị tính | Loại đô thị   |     | Điểm                                  | Số liệu hiện trạng | Đánh giá |      |             |
|------------------|---|-------------|---|-----|---------------------------------------|--------------------|----------|------|-------------|
|                  |   |             | V   |     |                                       |                    |          |      |             |
| <b>Tổng điểm</b> |   | <b>điểm</b> |   |     |                                       |                    |          |      | <b>5,39</b> |
| 1                | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị                | %           | Từ 55% đến 65% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm. | 1,5 | Tổng số lao động PNN: 3.584 người     | 61                 | Đạt      | 5,39 |             |
|                  |   |             |   | 1   |                                       |                    |          |      |             |
| 2                | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị | %           | Từ 55% đến 65% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm. | 4,5 | Tổng số lao động toàn xã: 5.884 người | 61                 | Đạt      | 5,39 |             |
|                  |   |             |   | 3,5 |                                       |                    |          |      |             |

**e) Tiêu chí 5.** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu 45 điểm, tối đa 60 điểm):

*Bảng 5. Bảng đánh giá Tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị*

| TT  | Tiêu chuẩn  | Đơn vị tính              | Tiêu chí    |      | Số liệu hiện trạng                                   | Đánh giá |          |              |
|---|---|--------------------------|-------------|------|--|----------|----------|--------------|
|   |   |                          | Loại đô thị | Điểm |  | Đạt      | Đạt      | Điểm         |
|   |   |                          | V           |      |  |          |          |              |
| <b>Tổng điểm</b>  |   |                          |             |      |  |          |          | <b>39,75</b> |
| <b>Tiêu chí 5A. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị khu vực nội thành, nội thị.</b> |   |                          |             |      |  |          |          | <b>29,75</b> |
| <b>I</b>  | <b>Về hạ tầng xã hội</b>  |                          |             |      |  |          |          | <b>6,00</b>  |
| I.1   | Các tiêu chuẩn về nhà ở   |                          |             |      |  |          |          | 0,75         |
| 1   | Diện tích nhà ở bình quân đầu người                             | m <sup>2</sup> sàn/người | ≥ 28        | 1    | Tổng diện tích sàn nhà ở: 218.567 m <sup>2</sup> sàn | 26       | Chưa đạt | 0,75         |
|   |   |                          | 26          | 0,75 | Dân số toàn xã: 8.406 người                          |          |          |              |
| 2   | Tỷ lệ nhà ở kiên cố   | %                        | ≥ 90        | 1    | Tổng số nhà ở kiên cố: 1.950 nhà                     | 72       | Chưa đạt | 0            |
|   |   |                          | 85          | 0,75 | Tổng số nhà ở toàn xã: 2.709 nhà                     |          |          |              |
| I.2   | Các tiêu chuẩn về công trình công cộng                          |                          |             |      |  |          |          | 5,25         |
| 1   | Đất dân dụng bình quân đầu người                                | m <sup>2</sup> /người    | 100         | 1    | Đất dân dụng: 1.428.400 m <sup>2</sup>               | 170      | Chưa đạt | 0            |
|   |   |                          | 70          | 0,75 | Dân số toàn xã: 8.406 người                          |          |          |              |
| 2   | Đất xây dựng các công trình DV- CC đô thị bình quân đầu người   | m <sup>2</sup> /người    | ≥ 3,5       | 1    | Đất DV-CC đô thị: 48.100 m <sup>2</sup>              | 5,7      | Đạt      | 1,00         |
|   |   |                          | 3           | 0,75 | Dân số toàn xã: 8.406 người                          |          |          |              |
| 3   | Đất xây dựng công trình DV- CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m <sup>2</sup> /người    | ≥ 1,5       | 1    | Đất DV-CC ĐVO: 54.500 m <sup>2</sup>                 | 6,5      | Đạt      | 1,00         |
|   |   |                          | 1           | 0,75 | Dân số toàn xã: 8.406 người                          |          |          |              |
| 4   | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân /10.000 dân                     | giường/10.000 dân        | ≥ 30        | 1    | Có 01 trạm y tế, quy mô: 0 giường                    | 0        | Chưa đạt | 0            |
|   |   |                          | 25          | 0,75 |  |          |          |              |
| 5   | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị                              | cơ sở                    | ≥ 2         | 1    | 01 trường THPT: 1,5 ha                               | 1        | Đạt      | 0,75         |
|   |   |                          | 1           | 0,75 |  |          |          |              |
| 6   | Công trình văn hóa cấp đô thị                                   | công trình               | ≥ 2         | 1    | 01 Nhà sinh hoạt văn hóa xã: 0,35 ha                 | 1        | Đạt      | 0,75         |
|   |   |                          | 1           | 0,75 |  |          |          |              |



| TT        | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính           | Tiêu chí        |      | Số liệu hiện trạng   | Đánh giá |          |              |
|-----------|--|-----------------------|-----------------|------|--|----------|----------|--------------|
|           |  |                       | Loại đô thị     | Điểm |  |          |          |              |
|           |  |                       | V               |      |  |          |          |              |
| 7         | Công trình TĐTT cấp đô thị                         | công trình            | ≥ 2             | 1    | 01 sân vận động xã: 1,75 ha  | 1        | Đạt      | 0,75         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 |  |          |          |              |
| 8         | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị          | công trình            | ≥ 2             | 1    | Chợ Đình: 0,12 ha  | 2        | Đạt      | 1,00         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 | Chợ Canh Vinh: 0,6 ha  |          |          |              |
| <b>II</b> | <b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>                         |                       |                 |      |  |          |          | <b>12,45</b> |
| II.1      | Các tiêu chuẩn về giao thông                       |                       |                 |      |  |          |          | 5,89         |
| 1         | Công trình đầu mối giao thông                      | cấp                   | Vùng liên huyện | 1    | Ga Tân Vinh, ga hàng đường sắt Bắc - Nam quốc gia                                      | 1        | Đạt      | 1,00         |
|           |  |                       | Huyện           | 0,75 |  |          |          |              |
| 2         | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị    | %                     | ≥ 16            | 1    | Đất giao thông: 41,20 ha   | 14       | Đạt      | 0,89         |
|           |  |                       | 11              | 0,75 | Đất xây dựng đô thị: 298 ha  |          |          |              |
| 3         | Mật độ đường giao thông đô thị                     | km /km <sup>2</sup>   | ≥ 6             | 2    | Tổng chiều dài đường đô thị: 49,53 km  | 17       | Đạt      | 2,00         |
|           |  |                       | 5               | 1,5  | Đất xây dựng đô thị: 2,98 km <sup>2</sup>  |          |          |              |
| 4         | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người       | m <sup>2</sup> /người | ≥ 7             | 1    | Diện tích đường giao thông toàn xã: 356.000 m <sup>2</sup>                             | 42       | Đạt      | 1,00         |
|           |  |                       | 5               | 0,75 | Dân số toàn xã: 8.406 người  |          |          |              |
| 5         | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng                 | %                     | ≥ 2             | 1    | Có 01 tuyến xe buýt Quy Nhơn - Vân Canh, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng khoảng 2%. | 2        | Đạt      | 1,00         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 |  |          |          |              |
| II.2      | Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng |                       |                 |      |  |          |          | 1,91         |
| 1         | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người             | kwh /người /năm       | ≥ 1.000         | 1    | Công suất sử dụng điện: 6.557.010 Kwh /năm   | 780      | Đạt      | 0,91         |
|           |  |                       | 400             | 0,75 | Dân số toàn xã: 8.406 người  |          |          |              |
| 2         | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng                    | %                     | ≥ 90            | 1    | Tổng km đường được chiếu sáng: 14,86 km  | 100      | Đạt      | 1,00         |
|           |  |                       | 80              | 0,75 | Tổng km đường xe chạy ≥ 14m: 14,86 km  |          |          |              |
| 3         | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng              | %                     | ≥ 70            | 1    | Tổng km hẻm được chiếu sáng: 17,00 km  | 47       | Chưa đạt | 0            |
|           |  |                       | 50              | 0,75 | Tổng km hẻm: 36,17 km  |          |          |              |

| TT         | Tiêu chuẩn  | Đơn vị tính          | Tiêu chí    |      | Số liệu hiện trạng                                       | Đánh giá |     |             |
|------------|---|----------------------|-------------|------|--|----------|-----|-------------|
|            |   |                      | Loại đô thị | Điểm |  |          |     |             |
|            |   |                      | V           |      |  |          |     |             |
| II.3       | Các tiêu chuẩn về cấp nước  |                      |             |      |  |          |     | 2,00        |
| 1          | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người                                    | lít /người /ngày đêm | ≥ 100       | 1    | Tổng số lít nước sử dụng trên ngày: 75.000 lít/ ngày đêm | 196      | Đạt | 1,00        |
|            |   |                      | 80          | 0,75 | Dân được cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước: 382 người |          |     |             |
| 2          | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | %                    | ≥ 95        | 1    | Dân sử dụng nước hợp vệ sinh: 100 %                      | 100      | Đạt | 1,00        |
|            |   |                      | 80          | 0,75 |  |          |     |             |
| II.4       | Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin  |                      |             |      |  |          |     | 2,65        |
| 1          | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân  | Thuê bao /100 dân    | ≥ 80        | 1    | Số thuê bao di động toàn xã: 6.977 thuê bao              | 83       | Đạt | 1,00        |
|            |   |                      | 70          | 0,75 | Dân số toàn xã: 8.406 người                              |          |     |             |
| 2          | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang  | %                    | 100         | 1    | Số hộ sử dụng Internet: 1.732 hộ                         | 72       | Đạt | 0,83        |
|            |   |                      | 60          | 0,75 | Tổng số hộ gia đình: 2.406 hộ                            |          |     |             |
| 3          | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình                              | %                    | ≥ 50        | 1    | Số hồ sơ được xử lý qua dịch vụ công: 937 hồ sơ          | 29       | Đạt | 0,83        |
|            |   |                      | 20          | 0,75 | Tổng số hồ sơ: 3.185 hồ sơ                               |          |     |             |
| <b>III</b> | <b>Về vệ sinh môi trường</b>  |                      |             |      |  |          |     | <b>6,54</b> |
| III.1      | Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng   |                      |             |      |  |          |     | 3,00        |
| 1          | Mật độ đường cống thoát nước chính  | km /km <sup>2</sup>  | ≥ 3         | 2    | Tổng chiều dài cống thoát nước chính: 14,86 km           | 5        | Đạt | 2,00        |
|            |   |                      | 2,5         | 1,5  | Đất xây dựng đô thị: 2,98 km <sup>2</sup>                |          |     |             |

| TT    | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính | Tiêu chí    |      | Số liệu hiện trạng  | Đánh giá |          |      |
|-------|--|-------------|-------------|------|---|----------|----------|------|
|       |  |             | Loại đô thị | Điểm |   |          |          |      |
|       |  |             | V           |      |   |          |          |      |
| 2     | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục                   | %           | ≥ 20        | 1    | Xã không có điểm ngập úng   |          | Đạt      | 1,00 |
|       |  |             | 10          | 0,75 |   |          |          |      |
| III.2 | Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải                          |             |             |      |   |          |          | 2,00 |
| 1     | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật                       | %           | ≥ 15        | 2    | Khối lượng nước thải được xử lý tại trạm: 60 m <sup>3</sup> /ngày                   | 1,25     | Chưa đạt | 0    |
|       |  |             | 10          | 1,5  | Tổng khối lượng nước thải phát thải: 4.800 m <sup>3</sup> /ngày                     |          |          |      |
| 2     | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | %           | ≥ 85        | 1    | Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý: 0,44 kg/ngày                              | 100      | Đạt      | 1,00 |
|       |  |             | 70          | 0,75 | Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát thải: 0,44 kg/ngày                          |          |          |      |
| 3     | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom                                     | %           | ≥ 90        | 1    | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: 2,81 tấn/ngày                      | 67       | Chưa đạt | 0    |
|       |  |             | 80          | 0,75 | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải: 4,20 tấn/ngày                    |          |          |      |
| 4     | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường     | %           | ≥ 65        | 1    | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý: 2,81 tấn/ngày                        | 67       | Đạt      | 1,00 |
|       |  |             | 60          | 0,75 | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải: 4,20 tấn/ngày                    |          |          |      |
| III.3 | Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng                                      |             |             |      |   |          |          | 1,54 |
| 1     | Nhà tang lễ  | cơ sở       | **          | 1    | Không có. Đô thị loại V không xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính điểm tối thiểu. | **       | Đạt      | 0,75 |
|       |  |             |             | 0,75 |   |          |          |      |
| 2     | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng   | %           | ≥ 10        | 1    | Số ca sử dụng hỏa táng 2 ca   | 5,9      | Đạt      | 0,79 |
|       |  |             | 5           | 0,75 | Tổng số ca bảo tử: 34 ca  |          |          |      |

| TT    | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính           | Tiêu chí                          |      | Số liệu hiện trạng   | Đánh giá |          |      |
|-------|--|-----------------------|-----------------------------------|------|--|----------|----------|------|
|       |  |                       | Loại đô thị                       | Điểm |  |          |          |      |
|       |  |                       |                                   |      |  |          |          |      |
| III.4 | Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị  |                       |                                   |      |  |          |          | 0    |
| 1     | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người   | m <sup>2</sup> /người | ≥ 8                               | 2    | Tổng diện tích đất cây xanh đô thị: 12.496 m <sup>2</sup>  | 1,5      | Chưa đạt | 0    |
|       |  |                       | 6                                 | 1,5  | Dân số toàn xã: 8.406 người  |          |          |      |
| 2     | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người  | m <sup>2</sup> /người | ≥ 4                               | 2    | Tổng diện tích đất cây xanh đô thị: 12.496 m <sup>2</sup>  | 1,5      | Chưa đạt | 0    |
|       |  |                       | 3                                 | 1,5  | Dân số toàn xã: 8.406 người  |          |          |      |
| IV    | Về kiến trúc, cảnh quan đô thị   |                       |                                   |      |  |          |          | 4,75 |
| 1     | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị   | quy chế               | 100% đô thị thực hiện tốt quy chế | 2    | Chưa có  | 0        | Chưa đạt | 0    |
|       |  |                       | 75% đô thị thực hiện tốt quy chế  | 1,5  |  |          |          |      |
| 2     | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị  | %                     | ≥ 30                              | 2    | Chưa có  | 0        | Chưa đạt | 0    |
|       |  |                       | 20                                | 1,5  |  |          |          |      |
| 3     | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án                 | ≥ 2                               | 2    | - Dự án kè cấp bách chống sạt lở sông Hà Thanh đoạn ngã ba suối Bụt đến cầu Diêu Trì.<br>- Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đường Tây tỉnh.<br>- Dự án Khu dân cư tại xã Canh Vinh. | 3        | Đạt      | 2    |
|       |  |                       | 1                                 | 1,5  |  |          |          |      |
| 4     | Số lượng không gian công cộng của đô thị   | khu                   | ≥ 2                               | 2    | - Khu sinh hoạt cộng đồng xã tại thôn Hiệp Vinh 1.<br>- Sân vận động xã tại thôn Hiệp Vinh 1.  | 2        | Đạt      | 2    |
|       |  |                       | 1                                 | 1,5  |  |          |          |      |

| TT   | Tiêu chuẩn  | Đơn vị tính | Tiêu chí  | Điểm | Số liệu hiện trạng   | Đánh giá |          |           |
|--|---|-------------|---|------|--|----------|----------|-----------|
|  |   |             | Loại đô thị V   |      |  |          |          |           |
| 5  | Công trình kiến trúc tiêu biểu  | công trình  | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt   | 2    | Không có   | 0        | Chưa đạt | 0         |
|  |   |             | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | 1,5  |  |          |          |           |
| 6  | Công trình xanh   | công trình  | Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận   | 1    | Chưa có  | 0        | Chưa đạt | 0         |
|  |   |             | Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận   | 0,75 |  |          |          |           |
| 7  | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu         | $\geq 2$  | 1    | - Dự án Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phần khu 7, KKT Nhơn Hội). | 1        | Đạt      | 0,75      |
|  |   |             | 1   | 0,75 |  |          |          |           |
| <b>Tiêu chí 5B. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị khu vực ngoại thành, ngoại thị*</b><br>*Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm. |   |             |   |      |  |          |          | <b>10</b> |

#### f) Đánh giá chung:

Qua đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị, hiện tại xã Canh Vinh đạt tổng điểm về tiêu chí phân loại đô thị loại V là 72,69 điểm. Theo quy định tại Điều 10 – Tính điểm phân loại đô thị tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15, để được công nhận loại đô thị khi có các tiêu chí đạt điểm tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. Như vậy, để đạt được đủ điểm theo tiêu chí phân loại đô

thị, xã Canh Vinh cần tập trung bổ sung các tiêu chí thuộc tiêu chí 5, cụ thể là nhóm tiêu chí 5A về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị khu vực nội thành, nội thị. Hiện tại tiêu chí 5, xã đang đạt được 39,75 trên tối thiểu 45 điểm, tức là còn thiếu 4,25 điểm. Vì vậy, xã cần tập trung bổ sung các tiêu chí có tính khả thi sau:

+ Tiêu chí I.1.2 về tỷ lệ nhà ở kiên cố: Hiện tại đạt 72% trên tối thiểu 85%, mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 đạt  $\geq 85\%$  (+0,75 điểm).

+ Tiêu chí I.2.6 và I.2.7 về công trình văn hóa và công trình thể dục thể thao cấp đô thị: Hiện tại xã đã có 01 nhà sinh hoạt văn hóa xã và 01 sân vận động xã (đạt tổng điểm là 1,5 điểm). Xã đang có kế hoạch xây dựng nhà văn hóa xã, vì vậy có thể xây dựng kết hợp 01 trung tâm văn hóa kết hợp thể dục thể thao để hoàn thành 02 tiêu chí này (+0,25 điểm/mỗi tiêu chí = +0,5 điểm).

+ Tiêu chí II.2.3 về tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng: Hiện tại đạt 47% trên tối thiểu 50%; mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 đạt  $\geq 70\%$  (+1 điểm).

+ Tiêu chí III.2.1 về tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn quy chuẩn kỹ thuật: Hiện tại xã đã có 01 nhà máy xử lý nước thải trong KCN Becamex, tỷ lệ xử lý nước thải hiện tại đạt khoảng 1,25%; mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 đạt  $\geq 10\%$  (+1,5 điểm).

+ Tiêu chí III.4.2 về cây xanh sử dụng công cộng đô thị: Hiện tại đạt 1,5 m<sup>2</sup>/người. Kế hoạch phấn đấu đến năm 2030 xây dựng khu công viên quảng trường trung tâm đô thị quy mô khoảng 3,5ha, khi đó chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị đạt  $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$  (+2 điểm).

Như vậy, nếu hoàn thành các tiêu chí nêu trên thì tổng điểm tiêu chí 5 xã Canh Vinh đạt được là 45,5 điểm. Tổng điểm 05 tiêu chí phân loại đô thị Canh Vinh có thể đạt được là 78,44 điểm trên tối thiểu 75 điểm.

Trong giai đoạn từ thời điểm hiện tại đến năm 2030, nếu xã Canh Vinh hoàn thành đủ các tiêu chí nêu trên tại thời điểm nào thì có thể lập thủ tục đánh giá, công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

#### **IV. Các chương trình, dự án có liên quan**

##### **1. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:**

- Đề án quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 tầm nhìn 2050.

- Đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.

- Đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị – dịch vụ Canh Vinh (phân khu 8), Khu kinh tế Nhơn Hội, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường ĐT.638, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

- Dự án Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh) và Dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án:**

- Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn xã Canh Vinh:

+ Dự án Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh) đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Dự án tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn đang thực hiện thi công san nền.

+ Dự án Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội: Đang thực hiện thi công xây dựng, đã thi công hoàn thiện hạ tầng khu tái định cư Hiệp Vinh 1A, Hiệp Vinh 1B thuộc dự án.

+ Dự án Khu đô thị – dịch vụ Canh Vinh (phân khu 8), Khu kinh tế Nhơn Hội: Đang thực hiện công tác lập quy hoạch phân khu.

- Về công tác quản lý: Hiện tại chưa có quy hoạch chung đô thị làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị trên địa bàn.

## **V. Đánh giá chung**

### **1. Điểm mạnh, cơ hội**

- Là xã nằm ở vị trí thuận lợi, trên trục QL 19C là một trong các tuyến giao thông vận tải chủ đạo giữa các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. QL 19C đi ngang cũng là tuyến giao thông đầu nối trực tiếp và gần với QL 1A nên rất thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế với hành lang kinh tế Bắc – Nam theo tuyến Quốc lộ 1A.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.638 được xây dựng đi qua địa bàn xã Canh Vinh là cơ hội để phát triển xã, mở rộng quỹ đất xây dựng đô thị, tăng khả năng kết nối giao thông với các huyện lân cận và thuận lợi giao lưu kinh tế với hành lang kinh tế Đông – Tây theo tuyến Quốc lộ 19.

- Xã được định hướng phát triển thành đô thị loại V, là động lực để phát triển các ngành dịch vụ - thương mại, đặc biệt sự hình thành của Khu công nghiệp – đô thị Becamex là tiềm năng thúc đẩy xã Canh Vinh phát triển theo hướng đô thị công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp.

- Là xã có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có cá địa điểm các giá trị cảnh quan đặc trưng thuận lợi để phát triển du lịch.

### **2. Điểm yếu, thách thức**

- Thiếu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Thu nhập người dân nhìn chung vẫn ở mức thấp.

- Thách thức về khả năng tiếp cận công nghệ để hoàn thiện các nội dung trong các tiêu chí phát triển đô thị loại V.

## **PHẦN III**

### **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. Tiềm năng, động lực phát triển của xã**

Theo Báo cáo tình hình phát triển Kinh tế – xã hội xã Canh Vinh 3 năm gần nhất. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất được khoảng 10,91%, tăng trưởng mạnh đối với nhóm ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, luôn đảm bảo mức tăng trưởng  $\geq 4\%/năm$ . Đồng thời, với sự hình thành của Khu công nghiệp – đô thị Becamex tạo động lực lớn cho sự bứt phá về phát triển công nghiệp, dịch vụ, phát triển không gian đô thị trên địa bàn xã Canh Vinh.

Ngoài ra với lợi thế về vị trí thuận lợi, có tuyến đường QL 19C và đường tỉnh ĐT.638 đi qua, là các tuyến đường chính của tỉnh thuận lợi kết nối với hành lang phát triển kinh tế Bắc – Nam và Đông – Tây khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.

#### **II. Quy hoạch định hướng phát triển không gian đô thị**

##### **1. Về định hướng phát triển chung đô thị Canh Vinh:**

- Hình thành trung tâm thương mại, dịch vụ đô thị và dịch vụ công nghiệp theo quy hoạch của Khu công nghiệp - đô thị Becamex A (phân khu 7 - KKT Nhơn Hội); xây dựng bến xe hàng hóa quy mô khoảng 3-5 ha. Phát triển Cảng cạn kết hợp với trung tâm Logistics (Khu Cảng cạn và Logistics phía Tây Nam tỉnh) dọc theo tuyến đường ĐT.638 cũ và tuyến đường quy hoạch phía Đông huyện Vân Canh (dọc sông Hà Thanh) để khai thác lợi thế của các đầu mối giao thông, quy mô diện tích khoảng 150ha. Hình thành trung tâm đô thị Canh Vinh mới đảm bảo cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tương xứng quy mô đô thị loại V.

##### **2. Định hướng phát triển không gian đô thị:**

Định hướng quy hoạch phát triển theo 02 phân khu như sau:

- Phân khu 1: Đô thị Canh Vinh, quy mô dân số khoảng 13.000 người, tổng diện tích khoảng 7.648,32ha, phân thành 03 tiểu khu:

+ Tiểu khu 1.1: Khu trung tâm đô thị Canh Vinh, quy mô diện tích khoảng 749ha; phát triển dọc theo hai bên tuyến đường Quốc lộ 19C từ giáp xã Phước Thành, huyện Tuy Phước đến giáp xã Canh Hiền, huyện Vân Canh; là khu trung tâm hành chính, văn hóa, y tế, giáo dục của đô thị Canh Vinh; định hướng phát triển dịch vụ, thương mại và dân cư mật độ cao; quy hoạch xây dựng bến xe hàng hóa với quy mô 3-5ha.

+ Tiểu khu 1.2: Khu vực phía Tây Nam của Canh Vinh, quy mô diện tích khoảng 759ha; định hướng phát triển công nghiệp và dân cư mật độ thấp dựa trên động lực phát triển là tuyến đường ĐT.638.

+ Tiểu khu 1.3: Khu vực đồi núi phía Bắc, phía Đông và phía Nam của Canh Vinh, quy mô diện tích khoảng 6.140,32ha; là khu vực bảo vệ cảnh quan tự nhiên và quốc phòng; định hướng bảo tồn rừng phòng hộ, phát triển trồng cây lâu năm, trồng

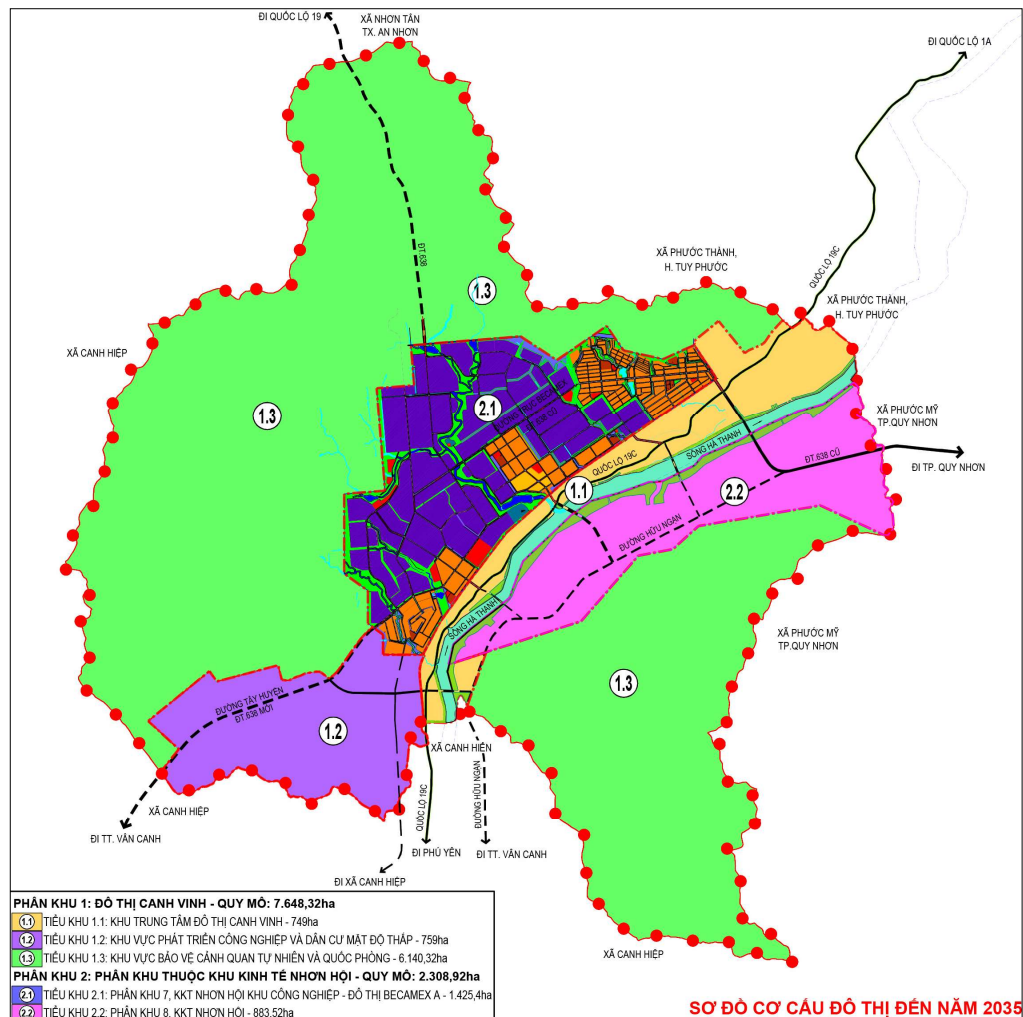


rừng sản xuất, kết hợp phát triển du lịch sinh thái trải nghiệm tại các suối, hồ thủy lợi.

- Phân khu 2: Thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tổng diện tích khoảng 2.308,92ha, bao gồm 02 tiểu khu:

+ Tiểu khu 2.1: Phân khu 7 - Khu Kinh tế Nhơn Hội, quy mô dân số khoảng 26.600 người, quy mô diện tích khoảng 1.425,4ha; là tổ hợp công nghiệp, đô thị, dịch vụ, khai thác thế mạnh vị trí cửa ngõ phía Tây thành phố Quy Nhơn và phụ cận; phát triển với mật độ trung bình, bảo vệ giá trị tự nhiên của thung lũng sông Hà Thanh.

+ Tiểu khu 2.2: Phân khu 8 - Khu Kinh tế Nhơn Hội, quy mô dân số đến năm 2035 dự báo khoảng 32.000 người, quy mô diện tích khoảng 883,52ha; với định hướng quy hoạch mở rộng, phát triển đô thị và thương mại dịch vụ về phía Đông sông Hà Thanh; là khu đô thị, dịch vụ thương mại hình thành trong giai đoạn dài hạn, khu vực dự trữ phát triển Cảng cạn kết hợp với trung tâm logistics (khu Cảng cạn và Logistics phía Tây Nam tỉnh) dọc theo tuyến đường ĐT.638 cũ và tuyến đường quy hoạch phía Đông huyện Vân Canh (dọc sông Hà Thanh) nhằm khai thác lợi thế của các đầu mối giao thông, quy mô diện tích 151,13ha.

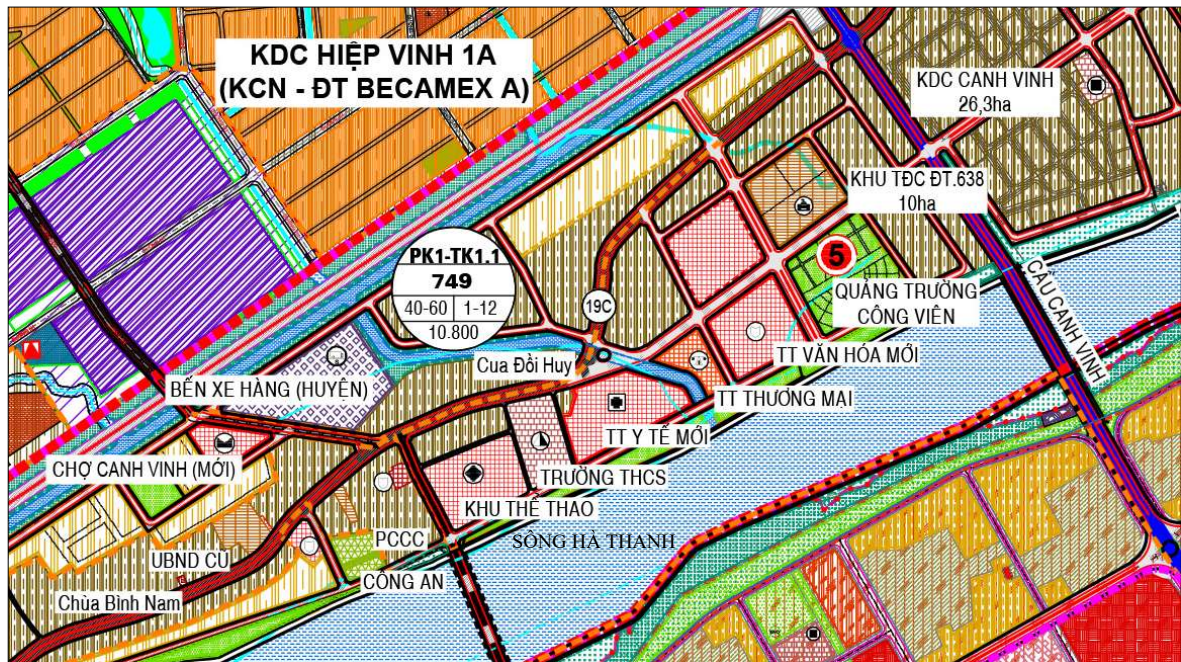


Hình 7. Cấu trúc đô thị Canh Vinh đến năm 2035

### 3. Tổ chức không gian đô thị:

#### a) Phân khu 1: Đô thị Canh Vinh

- Khu trung tâm hành chính mới: Giai đoạn đến năm 2030, trên cơ sở trung tâm xã hiện hữu. Giai đoạn sau năm 2030, đề xuất quy hoạch Khu trung tâm hành chính mới, quy mô khoảng 37ha, bao gồm các chức năng: Trung tâm hành chính quy mô khoảng 2,6ha, trung tâm văn hóa quy mô khoảng 2,6ha, trung tâm y tế quy mô khoảng 3,0ha.



Hình 8. Trung tâm hành chính mới đô thị Canh Vinh

- Hệ thống cây xanh đô thị: Tổng diện tích cây xanh sử dụng công cộng đô thị khoảng 19,4ha (14,9m<sup>2</sup>/người). Bố trí 01 công viên quảng trường trung tâm đô thị tại khu trung tâm hành chính mới, quy mô khoảng 3,5ha làm điểm nhấn cảnh quan cho khu trung tâm mới.

- Hệ thống giáo dục: Cơ bản trên cơ sở hệ thống trường hiện hữu, đề xuất mở rộng và bổ sung xây mới các trường để đảm bảo tiêu chuẩn đô thị loại V, gồm:

+ Trường mẫu giáo - mầm non: Giữ nguyên điểm trường hiện trạng tại thôn Hiệp Vinh 2. Mở rộng điểm trường hiện trạng tại thôn An Long 2, diện tích sau mở rộng khoảng 0,5ha. Quy hoạch 02 điểm trường mới tại thôn Tân Vinh và Kinh Tế đảm bảo quy mô và bán kính phục vụ theo quy định.

+ Trường Tiểu học: Giữ nguyên điểm trường hiện trạng tại thôn An Long 2. Mở rộng điểm trường hiện trạng tại thôn Hiệp Vinh 2, diện tích sau mở rộng khoảng 1,4ha; mở rộng điểm trường hiện trạng tại thôn Kinh Tế, diện tích sau mở rộng khoảng 1,3ha.

+ Trường THCS: Mở rộng trường THCS Canh Vinh hiện trạng, diện tích sau mở rộng khoảng 1,7ha.

- + Trường THPT: Giữ nguyên điểm trường THPT Vân Canh hiện trạng.
- An ninh: Quy hoạch 01 trụ sở công an quy mô khoảng 0,3ha. Bố trí 02 trụ sở công an Phòng cháy chữa cháy quy mô 0,5ha/công trình đảm bảo bán kính phục vụ theo quy định.
- Quốc phòng:
  - + Cập nhật phần diện tích đất quốc phòng hiện trạng khu vực Kho K52/Cục kỹ thuật là 62,95ha và bổ sung phần diện tích đất quốc phòng tại khu vực núi Hòn Ngân (theo Quyết định 2256/QĐ-BQP ngày 30/5/2023 của Bộ Quốc phòng) là 67,71ha.
  - + Quy hoạch mới khu đất quốc phòng để xây dựng Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh trường ĐH Quy Nhơn tại thôn Kinh Tế, quy mô khoảng 6,4ha. Các cơ quan quốc phòng cấp đô thị khác (nếu có) sẽ được bố trí vào khu trung tâm hành chính mới của đô thị.
- Hệ thống thương mại, dịch vụ, du lịch:
  - + Chợ: Quy hoạch chợ Canh Vinh mới quy mô khoảng 1,0ha tại thôn Hiệp Vinh 1 làm chợ trung tâm đô thị. Quy hoạch điểm chợ Đình mới tại thôn An Long 1, quy mô khoảng 0,3ha.
  - + Trung tâm thương mại: Quy hoạch mới trung tâm thương mại tại khu trung tâm mới, quy mô khoảng 1,0ha.
  - + Quy hoạch các khu thương mại, dịch vụ khác tập trung dọc theo Quốc lộ 19C, tổng diện tích khoảng 2,9ha.
  - + Quy hoạch các khu vực phát triển du lịch sinh thái tại khu vực hồ ông Lành, hồ Bà Thiên và đập suối Nhiên. Khu vực hồ ông Lành và hồ Bà Thiên khai thác dưới hình thức điểm du lịch sinh thái dưới tán rừng, không thực hiện giao đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng. Khu vực đập suối Nhiên, quy hoạch khu dịch vụ du lịch quy mô khoảng 4,0ha.
- Hệ thống nhà văn hóa, khu thể thao các thôn: Trên cơ sở trụ sở nhà văn hóa các thôn hiện hữu, quy hoạch mở rộng các nhà văn hóa thôn đảm bảo quy mô  $\geq 0,1$  ha/công trình và xây mới các khu thể thao thôn quy mô đảm bảo quy mô  $\geq 0,2$ ha/công trình.
- Hệ thống các khu dân cư mới định hướng ưu tiên phát triển đến năm 2035 khoảng 45,5ha, bao gồm:
  - + Khu dân cư kết hợp chợ Canh Vinh mới, quy mô khoảng 10,0ha.
  - + Khu dân cư phía Tây Nam chợ Canh Vinh cũ, quy mô khoảng 6,5ha.
  - + Khu dân cư - dịch vụ Chợ Đình mới, quy mô khoảng 6,0ha.
  - + Khu dân cư phía Tây Bắc nhà máy nước ngầm thôn An Long 2, quy mô khoảng 7,0ha.

+ Khu dân cư - dịch vụ thôn Tân Vinh, quy mô khoảng 16,0ha.

### b) Phân khu 2:

Các phân khu thuộc KKT Nhơn Hội thực hiện theo các đồ án quy hoạch Phân khu 7 được duyệt, Phân khu 8 - KKT Nhơn Hội đang được trình phê duyệt.

## III. Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch phát triển đô thị theo các giai đoạn

### 1. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng 6. Bảng cơ cấu quy hoạch sử dụng đất đô thị Canh Vinh

| Stt       | Chức năng sử dụng đất                       | Diện tích (ha)  | Tỷ lệ (%)    |
|-----------|---|-----------------|--------------|
| <b>A</b>  | <b>PHÂN KHU 1: ĐÔ THỊ CANH VINH</b>         | <b>7.648,32</b> | <b>76,81</b> |
| <b>I</b>  | <b>ĐẤT DÂN DỤNG (*)</b>                     | <b>338,17</b>   | <b>3,40</b>  |
| <i>1</i>  | <i>Đất nhóm nhà ở (**)</i>                  | <i>124,43</i>   |              |
| <i>2</i>  | <i>Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ</i>    | <i>15,70</i>    |              |
| <i>3</i>  | <i>Đất giáo dục</i>                         | <i>8,77</i>     |              |
| 3.1       | Đất trường mẫu giáo, mầm non                | 1,96            |              |
| 3.2       | Đất trường tiểu học                         | 3,68            |              |
| 3.3       | Đất trường THCS                             | 1,68            |              |
| 3.4       | Đất trường THPT                             | 1,45            |              |
| <i>4</i>  | <i>Đất dịch vụ - công cộng khác</i>         | <i>23,07</i>    |              |
| 4.1       | Đất y tế                                    | 3,03            |              |
| 4.2       | Đất văn hóa                                 | 4,13            |              |
| 4.3       | Đất thể dục thể thao                        | 4,64            |              |
| 4.4       | Đất thương mại dịch vụ                      | 5,68            |              |
| 4.5       | Đất công trình dịch vụ công cộng khác       | 5,59            |              |
| <i>5</i>  | <i>Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị</i>       | <i>3,50</i>     |              |
| <i>6</i>  | <i>Đất cây xanh sử dụng công cộng</i>       | <i>18,90</i>    |              |
| <i>7</i>  | <i>Đất giao thông đô thị</i>                | <i>131,25</i>   |              |
| <i>8.</i> | <i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị</i> | <i>12,55</i>    |              |
| 8.1       | Bãi đậu xe (cấp đô thị)                     | 8,62            |              |
| 8.2       | Đất nhà máy nước sạch (cấp đô thị)          | 2,93            |              |
| 8.3       | Đất trạm xử lý nước thải (cấp đô thị)       | 1,00            |              |
| <b>II</b> | <b>ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG</b>                   | <b>864,79</b>   | <b>8,68</b>  |
| <i>1</i>  | <i>Đất sản xuất công nghiệp</i>             | <i>490,10</i>   |              |

| Stt        | Chức năng sử dụng đất   | Diện tích (ha)  | Tỷ lệ (%)     |
|------------|---|-----------------|---------------|
| 2          | <b>Đất dịch vụ, du lịch</b>   | 4,08            |               |
| 3          | <b>Đất cây xanh chuyên dụng</b>                                       | 73,53           |               |
| 4          | <b>Đất tôn giáo</b>   | 0,50            |               |
| 5          | <b>Đất an ninh</b>  | 1,36            |               |
| 6          | <b>Đất quốc phòng</b>   | 137,06          |               |
| 7          | <b>Đất giao thông đối ngoại</b>                                       | 102,22          |               |
| 8          | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị</b>                         | 55,91           |               |
| 8.1        | Đất nghĩa trang   | 14,45           |               |
| 8.2        | Bến xe hàng (cấp huyện)   | 4,27            |               |
| 8.3        | Nhà ga đường sắt Tân Vinh   | 1,19            |               |
| 8.4        | Đất dự án Dự án Nhà máy điện gió Bình Định 3 (dự kiến)                | 36,00           |               |
| <b>III</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC</b>                              | <b>6.445,39</b> | <b>64,73</b>  |
| 1          | <b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>                                       | 765,85          |               |
| 2          | <b>Đất lâm nghiệp</b>   | 5.396,34        |               |
| 2.1        | Đất rừng sản xuất   | 3.491,19        |               |
| 2.2        | Đất rừng phòng hộ   | 1.905,15        |               |
| 3          | <b>Đất mặt nước chuyên dùng (hồ, ao, đầm)</b>                         | 49,06           |               |
| 4          | <b>Đất sông, suối, kênh, rạch</b>                                     | 234,14          |               |
| <b>B</b>   | <b>PHÂN KHU 2: PHÂN KHU THUỘC KHU KINH TẾ NHON HỘI</b>                | <b>2.308,92</b> | <b>23,19</b>  |
| 1          | <b>Phân khu 7 - KKT Nhơn Hội - Khu công nghiệp - đô thị Becamex A</b> | 1.425,40        | 14,32         |
| 2          | <b>Phân khu 8 - KKT Nhơn Hội</b>                                      | 883,52          | 8,87          |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>   | <b>9.957,24</b> | <b>100,00</b> |

(\*)(\*\*): Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân đô thị khoảng 91m<sup>2</sup>/người và chỉ tiêu đất nhóm ở bình quân đô thị khoảng 51m<sup>2</sup>/người (không bao gồm đất nông nghiệp trong khu vực các khu dân dụng đô thị, gắn với đất ở trong nhóm ở).

## 2. Kế hoạch phát triển đô thị theo các giai đoạn:

Bảng 7. Bảng kế hoạch phát triển đô thị Canh Vinh theo các giai đoạn

| Stt | Quy hoạch   | Thời hạn quy hoạch |           |           |
|-----|---|--------------------|-----------|-----------|
|     |   | 2025-2030          | 2031-2035 | 2036-2040 |
| I   | Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 | Đạt đô thị loại V  |           |           |

| Stt | Quy hoạch   | Thời hạn quy hoạch |                                 |                                 |
|-----|---|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|     |   | 2025-2030          | 2031-2035                       | 2036-2040                       |
| II  | Quy hoạch chung vùng huyện Vân Canh đến năm 2035, tầm nhìn 2050 | Đạt đô thị loại V  |                                 |                                 |
|     |   |                    | Quy mô dân số: 20.000 người     |                                 |
|     |   |                    | Đất xây dựng đô thị: 560 ha     |                                 |
| III | Quy hoạch chung đô thị Canh Vinh đến năm 2035                   | Đạt đô thị loại V  |                                 |                                 |
| 1.  | Phân khu 1: Đô thị Canh Vinh                                    |                    | Quy mô dân số: 13.000 người     |                                 |
|     |   |                    | Đất xây dựng đô thị: 1.202,9 ha |                                 |
|     |   |                    | Đất dân dụng đô thị: 338,2 ha   |                                 |
|     |   |                    | Đất nhóm ở đô thị: 131,5 ha     |                                 |
| 2.  | Phân khu 2: Các phân khu thuộc KKT Nhơn Hội                     |                    |                                 |                                 |
| 2.1 | Phân khu 7, KKT Nhơn Hội  |                    |                                 | Quy mô dân số: 26.600 người     |
|     |   |                    |                                 | Đất xây dựng đô thị: 1.425,4 ha |
|     |   |                    |                                 | Đất dân dụng đô thị: 374,4 ha   |
|     |   |                    |                                 | Đất nhóm ở đô thị: 235,9 ha     |
| 2.2 | Phân khu 8, KKT Nhơn Hội  |                    |                                 | Quy mô dân số: 32.000 người     |
|     |   |                    |                                 | Đất xây dựng đô thị: 656,9 ha   |
|     |   |                    |                                 | Đất dân dụng đô thị: 505,8 ha   |
|     |   |                    |                                 | Đất nhóm ở đô thị: 160,7 ha     |



#### IV. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

##### 1. Dự báo quy mô dân số:

##### a) Dự báo quy mô dân số toàn đô thị theo tỷ lệ gia tăng dân số:

- Dự báo quy mô dân số tăng tự nhiên tại thời điểm cần xác định theo công thức:  $N_t = N_0(1+t)^n$

Trong đó:  $N_t$ : là dân số gia tăng tự nhiên tại thời điểm cần xác định (người).

$N_0$ : là dân số tại thời điểm tính toán (người);  $N_{2023} = 8.324$  (người).

$t$ : là tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%);  $t = 0,633\%$  (Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại kỳ họp HĐND xã lần thứ 6, khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026).

$n$ : số năm tính toán (năm);  $n = 12$  năm.

=> Quy mô dân số đô thị gia tăng tự nhiên dự báo đến năm 2035 là:

$$N_{2035} = 8.324 \times (1+0,633\%)^{12} = 8.979 \text{ người}$$

Trong đó: Khu vực thuộc Phân khu 8, KKT Nhơn Hội khoảng 1.959 người, khu vực đô thị còn lại khoảng 7.020 người.

- Dự báo quy mô dân số tăng cơ học tại thời điểm cần xác định theo công thức:  $N_c = N_0 \times c \times n$

Trong đó:  $N_t$ : là dân số gia tăng tự nhiên tại thời điểm cần xác định (người).

$N_0$ : là dân số tại thời điểm tính toán (người);  $N_{2023} = 8.324$  (người).

$c$ : là tỷ lệ gia tăng dân số cơ học (%); chọn  $c = 6\%$  (Nguồn: Dự báo tỷ lệ gia tăng dân số cơ học Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040).

$n$ : số năm tính toán (năm);  $n = 12$  năm.

=> Quy mô dân số đô thị gia tăng cơ học dự báo đến năm 2035 là:

$$N_{2035} = 8.324 \times 6\% \times 12 = 5.993 \text{ người.}$$

##### b) Dự báo quy mô dân số toàn đô thị:

Quy mô dân số của toàn đô thị Canh Vinh được dự báo như sau:

- Các phân khu thuộc Khu Kinh tế Nhơn Hội:

+ Phân khu 7 - KKT Nhơn Hội gồm 04 khu dân cư đã được lập quy hoạch chi tiết và được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 02/7/2021, Quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, Quyết định số 3688/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, Quyết định số 3689/QĐ-UBND ngày 06/9/2021. Tổng quy mô dân số các khu dân cư Hiệp Vinh 1A, Hiệp Vinh 1B, Hiệp Vinh 2, Tân Vinh thuộc Phân khu 7 - KKT Nhơn Hội đã phê duyệt đến năm 2040 là: 26.556 người, lấy tròn 26.600 người (xem chi tiết tại Bảng 8 thuyết minh này).

+ Phân khu 8 - KKT Nhơn Hội đang được lập quy hoạch tại đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị - dịch vụ Canh Vinh (phân khu 8), KKT Nhơn Hội, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh. Đề án quy hoạch phân khu 8, KKT Nhơn Hội dự báo đến năm 2040 quy mô dân số đạt khoảng 32.053 người, lấy tròn 32.000 người (*xem chi tiết tại Bảng 8 thuyết minh này*).

- Khu vực đô thị còn lại: Quy mô dân số dự báo gồm dân số gia tăng tự nhiên khu vực đô thị còn lại và dân số gia tăng cơ học = 7.020 + 5.993 = 13.013 người, lấy tròn 13.000 người (*xem chi tiết tại Bảng 8 thuyết minh này*).

Do đó, tổng quy mô dân số toàn đô thị Canh Vinh dự báo là khoảng 71.600 người.

## 2. Các chỉ tiêu quy hoạch cơ bản:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch đối với đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035 như sau:

### a) Các chỉ tiêu về sử dụng đất:

- Phương án quy hoạch đô thị Canh Vinh xác định các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị, đất dân dụng đô thị, đất nhóm ở đô thị như sau:

*Bảng 8. Dự báo quy mô dân số và các chỉ tiêu quy hoạch cơ bản toàn đô thị Canh Vinh đến năm 2035*

| T<br>T | Phân khu                      | Quy mô dân số (ng) | Tổng diện tích (ha) | Đất xây dựng đô thị (ha) | Đất dân dụng (ha) | Đất dân dụng bình quân (m <sup>2</sup> /ng) | Mật độ dân cư (ng/ha) | Đất nhóm ở  |                               |
|--------|-------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|---|-----------------------|-------------|-------------------------------|
|        |                               |                    |                     |                          |                   |   |                       | Quy mô (ha) | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /ng) |
| 1      | PK7 - KKT Nhơn Hội            | 26.556             | 1.425,4             | 1.425,4                  | 374,4             | 141   | 71                    | 235,9       | 89                            |
|        | KDC Hiệp Vinh 1A              | 7.045              | 374,4               | 374,4                    |                   |   |                       |             |                               |
|        | KDC Hiệp Vinh 1B              | 6.511              |                     |                          |                   |   |                       |             |                               |
|        | KDC Hiệp Vinh 2               | 6.500              |                     |                          |                   |   |                       |             |                               |
|        | KDC Tân Vinh                  | 6.500              |                     |                          |                   |   |                       |             |                               |
|        | KCN Becamex                   |                    | 1.051,0             | 1.051,0                  |                   |   |                       |             |                               |
| 2      | PK8 - KKT Nhơn Hội            | 32.053             | 883,5               | 656,9                    | 505,8             | 158   | 63                    | 160,7       | 50                            |
|        | Nhóm ở hiện trạng chỉnh trang | 1.959              |                     |                          |                   |   |                       | 16,2        |                               |
|        | Nhóm ở quy hoạch mới          | 30.094             |                     |                          |                   |   |                       | 144,5       |                               |



| T<br>T  | Phân khu                      | Quy mô dân số (ng) | Tổng diện tích (ha) | Đất xây dựng đô thị (ha) | Đất dân dụng (ha) | Đất dân dụng bình quân (m <sup>2</sup> /ng) | Mật độ dân cư (ng/ha) | Đất nhóm ở   |                               |
|---|-------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|---|-----------------------|--------------|-------------------------------|
|   |                               |                    |                     |                          |                   |   |                       | Quy mô (ha)  | Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /ng) |
| 3   | Khu vực đô thị còn lại        | 13.013             | 7.648,3             | 1.202,9                  | 338,2             | 91 (*)                                      | 111                   | 131,5        | 51 (**)                       |
|   | Nhóm ở hiện trạng chính trang | 7.020              |                     |                          |                   | 118,4                                       |                       | 65,7         |                               |
|   | Nhóm ở quy hoạch mới          | 5.993              |                     |                          |                   |   |                       |              |                               |
| <b>Toàn đô thị</b>  |                               | <b>71.622</b>      | <b>9.957,2</b>      | <b>3.285,2</b>           | <b>1.218,3</b>    | <b>170</b>                                  | <b>59</b>             | <b>528,1</b> | <b>74</b>                     |
| <b>Chỉ tiêu quy định</b><br>Nghị Quyết 26/2022/UBTVQH15 và Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD |                               |                    |                     |                          |                   | <b>70-100</b>                               | <b>100-145</b>        |              | <b>45-55</b>                  |

(\*) Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân khu vực đô thị còn lại ngoài Phân khu 7 và Phân khu 8, KKT Nhơn Hội khoảng 90m<sup>2</sup>/người (không bao gồm đất nông nghiệp trong khu vực các khu dân dụng đô thị, gắn với đất ở trong nhóm ở, tính bình quân phần diện tích này chiếm khoảng 65% diện tích đất ở đối với xã có điều kiện không thuận lợi xây dựng)

(\*\*) Chỉ tiêu đất nhóm ở bình quân khu vực đô thị còn lại ngoài Phân khu 7 và Phân khu 8, KKT Nhơn Hội khoảng 51m<sup>2</sup>/người (không bao gồm phần diện tích ngoài mật độ xây dựng của nhóm ở, tính bình quân mật độ xây dựng khoảng 50% đối với xã có điều kiện không thuận lợi xây dựng).

- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị Canh Vinh khoảng 3.285,2ha (trong đó: Phân khu 7, KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 1.425,4ha; Phân khu 8, KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 656,9ha, khu vực đô thị còn lại diện tích khoảng 1.202,9ha).

- Đất dân dụng bình quân toàn đô thị Canh Vinh khoảng 1.218,3ha, chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị khoảng 170m<sup>2</sup>/người (trong đó: Phân khu 7 - KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 374,4ha, chỉ tiêu đất dân dụng bình quân khoảng 141m<sup>2</sup>/người; Phân khu 8 - KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 505,8ha, chỉ tiêu đất dân dụng bình quân khoảng 158m<sup>2</sup>/người; khu vực đô thị còn lại diện tích khoảng 338,2ha, chỉ tiêu đất dân dụng bình quân khoảng 91m<sup>2</sup>/người).

- Đất nhóm ở bình quân toàn đô thị Canh Vinh khoảng 528,1ha, chỉ tiêu đất nhóm ở bình quân khoảng 74m<sup>2</sup>/người (trong đó: Phân khu 7 - KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 235,9ha, chỉ tiêu đất nhóm ở bình quân khoảng 89m<sup>2</sup>/người; Phân khu 8 - KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 160,7ha, chỉ tiêu đất nhóm ở bình quân khoảng 50m<sup>2</sup>/người; khu vực đô thị còn lại diện tích khoảng 131,5ha, chỉ tiêu đất nhóm ở bình quân khoảng 51m<sup>2</sup>/người).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng toàn đô thị Canh Vinh khoảng 126,8ha, chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị bình quân khoảng 17,7m<sup>2</sup>/người (trong đó: Phân khu 7, KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 47,7ha, chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị bình quân khoảng 18m<sup>2</sup>/người; Phân khu 8, KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 59,8ha, chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị bình quân khoảng 18,7m<sup>2</sup>/người; khu vực đô thị còn lại diện tích khoảng 19,4ha, chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị bình quân khoảng 14,9m<sup>2</sup>/người).

- Đất giao thông toàn đô thị Canh Vinh là 573,8ha, tỷ lệ đất giao thông đô thị trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 17,5% (trong đó: Phân khu 7 - KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 209,0ha, tỷ lệ đất giao thông đô thị khoảng 14,7%; Phân khu 8 - KKT Nhơn Hội diện tích khoảng 125,8ha, tỷ lệ đất giao thông đô thị khoảng 19,2%; khu vực đô thị còn lại diện tích khoảng 239ha, tỷ lệ đất giao thông đô thị khoảng 19,9%).

**b) Các chỉ tiêu công trình công cộng, cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị sau quy hoạch:**

- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15.

*Bảng 9. Bảng đánh giá các tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị Canh Vinh đến năm 2035.*

| TT  | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính               | Tiêu chí    |      | Điểm                      | Chỉ tiêu phương án quy hoạch | Đánh giá theo phương án quy hoạch |          |              |
|---|--|---------------------------|-------------|------|---------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------|
|   |  |                           | Loại đô thị | V    |                           |                              |                                   |          |              |
| <b>Tổng điểm</b>  |  |                           |             |      |                           |                              |                                   |          | <b>55,25</b> |
| <b>Tiêu chí 5A. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị khu vực nội thành, nội thị.</b> |  |                           |             |      |                           |                              |                                   |          | <b>45,25</b> |
| <b>I</b>  | <b>Về hạ tầng xã hội</b>   |                           |             |      |                           |                              |                                   |          | <b>10</b>    |
| I.1   | Các tiêu chuẩn về nhà ở  |                           |             |      |                           |                              |                                   |          | 2            |
| 1   | Diện tích nhà ở bình quân đầu người                              | m <sup>2</sup> sàn /người | ≥ 28        | 1    | Tổng diện tích sàn nhà ở: | 4.972.222 m <sup>2</sup> sàn | 69                                | Đạt      | 1            |
|   |  |                           | 26          | 0,75 | Dân số dự báo:            | 71.600 người                 |                                   |          |              |
| 2   | Tỷ lệ nhà ở kiên cố  | %                         | ≥ 90        | 1    | Tổng số nhà ở kiên cố:    | 17.900 nhà                   | 90                                | Đạt      | 1            |
|   |  |                           | 85          | 0,75 | Tổng số nhà ở toàn xã:    | 19.889 nhà                   |                                   |          |              |
| I.2   | Các tiêu chuẩn về công trình công cộng                           |                           |             |      |                           |                              |                                   |          | 7            |
| 1   | Đất dân dụng bình quân đầu người                                 | m <sup>2</sup> /người     | 100         | 1    | Đất dân dụng:             | 12.183.400 m <sup>2</sup>    | 170                               | Chưa đạt |              |
|   |  |                           | 70          | 0,75 | Dân số dự báo:            | 71.600 người                 |                                   |          |              |
| 2   | Đất xây dựng các công trình DV - CC đô thị bình quân đầu người   | m <sup>2</sup> /người     | ≥ 3,5       | 1    | Đất DV-CC đô thị:         | 874.900 m <sup>2</sup>       | 12,2                              | Đạt      | 1            |
|   |  |                           | 3           | 0,75 | Dân số dự báo:            | 71.600 người                 |                                   |          |              |
| 3   | Đất xây dựng công trình DV – CC cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m <sup>2</sup> /người     | ≥ 1,5       | 1    | Đất DV-CC ĐVO:            | 571.400 m <sup>2</sup>       | 8,0                               | Đạt      | 1            |
|   |  |                           | 1           | 0,75 | Dân số dự báo:            | 71.600 người                 |                                   |          |              |

| TT        | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính           | Tiêu chí        |      | Chỉ tiêu phương án quy hoạch   | Đánh giá theo phương án quy hoạch |     |           |
|-----------|--|-----------------------|-----------------|------|--|-----------------------------------|-----|-----------|
|           |  |                       | Loại đô thị     | Điểm |  |                                   |     |           |
| 4         | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân    | giường / 10.000 dân   | ≥ 30            | 1    | 01 cơ sở y tế cấp đô thị; quy mô 3,0ha, 300 giường.  | ≥ 30                              | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 25              | 0,75 |  |                                   |     |           |
| 5         | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị                 | cơ sở                 | ≥ 2             | 1    | 03 trường THPT (bao gồm: 01 trường hiện trạng và 02 trường quy hoạch mới trong PK7, PK8, KKT Nhơn Hội) | 3                                 | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 |  |                                   |     |           |
| 6         | Công trình văn hóa cấp đô thị                      | công trình            | ≥ 2             | 1    | 01 trung tâm văn hóa mới   | 2                                 | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 | 01 khu sinh hoạt văn hóa cộng đồng hiện hữu  |                                   |     |           |
| 7         | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị            | công trình            | ≥ 2             | 1    | 01 sân vận động  | 2                                 | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 | 01 trung tâm văn hóa - thể thao mới  |                                   |     |           |
| 8         | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị          | công trình            | ≥ 2             | 1    | 01 chợ đô thị  | 2                                 | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 | 01 trung tâm thương mại  |                                   |     |           |
| <b>II</b> | <b>VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                         |                       |                 |      |  |                                   |     | <b>14</b> |
| II.1      | Các tiêu chuẩn về giao thông                       |                       |                 |      |  |                                   |     | 6         |
| 1         | Công trình đầu mối giao thông                      | cấp                   | Vùng liên huyện | 1    | Ga Tân Vinh, ga hàng đường sắt Bắc - Nam quốc gia  | 1                                 | Đạt | 1         |
|           |  |                       | Huyện           | 0,75 |  |                                   |     |           |
| 2         | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị    | %                     | ≥ 16            | 1    | Đất giao thông: 574 ha   | 17,5                              | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 11              | 0,75 | Đất xây dựng đô thị: 3.285 ha  |                                   |     |           |
| 3         | Mật độ đường giao thông đô thị                     | km /km <sup>2</sup>   | ≥ 6             | 2    | Tổng chiều dài đường đô thị: 320 km  | 9,7                               | Đạt | 2         |
|           |  |                       | 5               | 1,5  | Đất xây dựng đô thị: 32,85 km <sup>2</sup>   |                                   |     |           |
| 4         | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người       | m <sup>2</sup> /người | ≥ 7             | 1    | Đường giao thông: 5.737.999 m <sup>2</sup>   | 80                                | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 5               | 0,75 | Dân số dự báo: 71.600 người  |                                   |     |           |
| 5         | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng                 | %                     | ≥ 2             | 1    | Có 01 tuyến xe buýt Quy Nhơn - Vân Canh qua địa bàn xã   |                                   | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 1               | 0,75 |  |                                   |     |           |
| II.2      | Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng |                       |                 |      |  |                                   |     | 3         |
| 1         | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người             | Kwh /người /năm       | ≥ 1.000         | 1    | Công suất sử dụng điện sinh hoạt: 186.243.103 Kwh /năm   | 2.601                             | Đạt | 1         |
|           |  |                       | 400             | 0,75 | Dân số dự báo: 71.600 người  |                                   |     |           |

| TT  | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính          | Tiêu chí      |      | Điểm  | Chỉ tiêu phương án quy hoạch | Đánh giá theo phương án quy hoạch |   |             |
|---|--|----------------------|---------------|------|---|------------------------------|-----------------------------------|---|-------------|
|   |  |                      | Loại đô thị V |      |   |                              |                                   |   |             |
| 2   | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng  | %                    | ≥ 90          | 1    | Tổng km đường được chiếu sáng: 48 km                                      | 100                          | Đạt                               | 1 |             |
|   |  |                      | 80            | 0,75 | Tổng km đường xe chạy ≥ 14m: 48 km  |                              |                                   |   |             |
| 3   | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng  | %                    | ≥ 70          | 1    | Tổng km hẻm được chiếu sáng: 20,2 km                                      | 70                           | Đạt                               | 1 |             |
|   |  |                      | 50            | 0,75 | Tổng km hẻm: 28,87 km   |                              |                                   |   |             |
| II.3 Các tiêu chuẩn về cấp nước                                 |  |                      |               |      |   |                              |                                   |   | 2           |
| 1   | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người                                   | lít /người /ngày đêm | ≥ 100         | 1    | Tổng số lít nước sạch sử dụng: 13.098.720 lít /ngày đêm                   | 183                          | Đạt                               | 1 |             |
|   |  |                      | 80            | 0,75 | Dân số được cấp nước sạch: 71.600 người                                   |                              |                                   |   |             |
| 2   | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung & được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | %                    | ≥ 95          | 1    | Dân số được cấp nước sạch và sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: 71.600 người | 100                          | Đạt                               | 1 |             |
|   |  |                      | 80            | 0,75 | Dân số dự báo: 71.600 người   |                              |                                   |   |             |
| II.4 Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin |  |                      |               |      |   |                              |                                   |   | 3           |
| 1   | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân   | thuê bao /100 dân    | ≥ 80          | 1    |   | ≥ 80                         | Đạt                               | 1 |             |
|   |  |                      | 70            | 0,75 |   |                              |                                   |   |             |
| 2   | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang   | %                    | 100           | 1    |   | 100                          | Đạt                               | 1 |             |
|   |  |                      | 60            | 0,75 |   |                              |                                   |   |             |
| 3   | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình                             | %                    | ≥ 50          | 1    |   | ≥ 50                         | Đạt                               | 1 |             |
|   |  |                      | 20            | 0,75 |   |                              |                                   |   |             |
| <b>III Về vệ sinh môi trường</b>                                |  |                      |               |      |   |                              |                                   |   | <b>13,5</b> |

| TT  | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính         | Tiêu chí      |      | Điểm  | Chỉ tiêu phương án quy hoạch | Đánh giá theo phương án quy hoạch |      |  |
|---|--|---------------------|---------------|------|---|------------------------------|-----------------------------------|------|--|
|   |  |                     | Loại đô thị V |      |   |                              |                                   |      |  |
| III.1 Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng |  |                     |               |      |   |                              |                                   |      | 3  |
| 1   | Mật độ đường cống thoát nước chính   | km /km <sup>2</sup> | ≥ 3           | 2    | Tổng chiều dài cống thoát nước chính: 100 km  | 3,0                          | Đạt                               | 2    |  |
|   |  |                     | 2,5           | 1,5  |   |                              |                                   |      | Đất xây dựng đô thị: 32,85 km <sup>2</sup> |
| 2   | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp khắc phục                                 | %                   | ≥ 20          | 1    | Xã không có điểm ngập úng.  |                              | Đạt                               | 1    |  |
|   |  |                     | 10            | 0,75 |   |                              |                                   |      |  |
| III.2 Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải   |  |                     |               |      |   |                              |                                   |      | 5  |
| 1   | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật                       | %                   | ≥ 15          | 2    | Khối lượng nước thải được xử lý: 51.990 m <sup>3</sup> /ngày đêm                    | 100                          | Đạt                               | 2    |  |
|   |  |                     | 10            | 1,5  | Khối lượng nước thải phát thải: 51.990 m <sup>3</sup> /ngày đêm                     |                              |                                   |      |  |
| 2   | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | %                   | ≥ 85          | 1    | Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý: 241 tấn /ngày đêm                         | 100                          | Đạt                               | 1    |  |
|   |  |                     | 70            | 0,75 | Khối lượng chất thải nguy hại phát thải: 241 tấn /ngày đêm                          |                              |                                   |      |  |
| 3   | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom                                     | %                   | ≥ 90          | 1    | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: 57 tấn /ngày đêm                   | 100                          | Đạt                               | 1    |  |
|   |  |                     | 80            | 0,75 | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải: 57 tấn /ngày đêm                      |                              |                                   |      |  |
| 4   | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường     | %                   | ≥ 65          | 1    | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý: 57 tấn /ngày đêm                     | 100                          | Đạt                               | 1    |  |
|   |  |                     | 60            | 0,75 | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải: 57 tấn /ngày đêm                      |                              |                                   |      |  |
| III.3 Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng               |  |                     |               |      |   |                              |                                   |      | 1,5  |
| 1   | Nhà tang lễ  | cơ sở               | **            | 1    | Không có. Đô thị loại V không xét tiêu chuẩn nhà tang lễ, được tính điểm tối thiểu. | **                           | Đạt                               | 0,75 |  |
|   |  |                     |               | 0,75 |   |                              |                                   |      |  |

| TT    | Tiêu chuẩn   | Đơn vị tính           | Tiêu chí                          |      | Chỉ tiêu phương án quy hoạch   | Đánh giá theo phương án quy hoạch |     |      |
|-------|--|-----------------------|-----------------------------------|------|--|-----------------------------------|-----|------|
|       |  |                       | Loại đô thị                       | Điểm |  |                                   |     |      |
| 2     | Tỷ lệ sử dụng hình thức hóa tầng   | %                     | ≥ 10                              | 1    |  | 5                                 | Đạt | 0,75 |
|       |  |                       | 5                                 | 0,75 |  |                                   |     |      |
| III.4 | Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị  |                       |                                   |      |  |                                   |     | 4    |
| 1     | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người   | m <sup>2</sup> /người | ≥ 8                               | 2    | Đất cây xanh đô thị: 1.268.415 m <sup>2</sup>  | 17,7                              | Đạt | 2    |
|       |  |                       | 6                                 | 1,5  | Dân số dự báo: 71.600 người  |                                   |     |      |
| 2     | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người  | m <sup>2</sup> /người | ≥ 4                               | 2    | Đất cây xanh sử dụng công cộng: 1.268.415 m <sup>2</sup>   | 17,7                              | Đạt | 2    |
|       |  |                       | 3                                 | 1,5  | Dân số dự báo: 71.600 người  |                                   |     |      |
| IV    | Về kiến trúc, cảnh quan đô thị   |                       |                                   |      |  |                                   |     | 8,75 |
| 1     | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị   | quy chế               | 100% đô thị thực hiện tốt quy chế | 2    |  | 100%                              | Đạt | 2    |
|       |  |                       | 75% đô thị thực hiện tốt quy chế  | 1,5  |  |                                   |     |      |
| 2     | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị  | %                     | ≥ 30                              | 2    |  | ≥ 30%                             | Đạt | 2    |
|       |  |                       | 20                                | 1,5  |  |                                   |     |      |
| 3     | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | dự án                 | ≥ 2                               | 2    | - Dự án kè cấp bách chống sạt lở sông Hà Thanh đoạn ngã ba suối Bụt đến cầu Diêu Trì.<br>- Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đường Tây tỉnh.<br>- Dự án Khu dân cư tại xã Canh Vinh. | 3                                 | Đạt | 2    |
|       |  |                       | 1                                 | 1,5  |  |                                   |     |      |
| 4     | Số lượng không gian công cộng của đô thị   | khu                   | ≥ 2                               | 2    | - Trung tâm văn hóa mới.<br>- Sân vận động.<br>- Quảng trường công viên Trung tâm đô thị Canh Vinh.  | 3                                 | Đạt | 2    |
|       |  |                       | 1                                 | 1,5  |  |                                   |     |      |

| TT  | Tiêu chuẩn  | Đơn vị tính | Tiêu chí  | Điểm | Chỉ tiêu phương án quy hoạch                                     | Đánh giá theo phương án quy hoạch |          |           |
|---|---|-------------|---|------|--|-----------------------------------|----------|-----------|
|   |   |             | Loại đô thị V   |      |  |                                   |          |           |
| 5   | Công trình kiến trúc tiêu biểu  | công trình  | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt   | 2    | Không có   | 0                                 | Chưa đạt | 0         |
|   |   |             | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | 1,5  |  |                                   |          |           |
| 6   | Công trình xanh   | công trình  | Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận   | 1    | Chưa có  | 0                                 | Chưa đạt | 0         |
|   |   |             | Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận   | 0,75 |  |                                   |          |           |
| 7   | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh | khu         | $\geq 2$  | 1    | - Khu công nghiệp – đô thị Becamex A (phân khu 7, KKT Nhơn Hội). | 1                                 | Đạt      | 0,75      |
|   |   |             | 1   | 0,75 |  |                                   |          |           |
| <b>Tiêu chí 5B. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị khu vực ngoại thành, ngoại thị*</b>   |   |             |   |      |  |                                   |          |           |
| *Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm. |   |             |   |      |  |                                   |          | <b>10</b> |

=> Như vậy, sau khi quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh được thực hiện, tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị sẽ đạt được 55,25 điểm cộng với tổng số điểm của hiện tại của các tiêu chí còn lại là 32,94 điểm thì tổng số điểm đánh giá tiêu chí đô thị loại V của xã Canh Vinh là 88,19 điểm.

- Chỉ tiêu quy hoạch các công trình công cộng đô thị theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

*Bảng 10. Bảng tính toán chỉ tiêu tối thiểu của các công trình công cộng đô thị theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD*

| Stt        | Hạng mục                                      | Quy mô quy hoạch | Đơn vị       | Chỉ tiêu tối thiểu theo QCVN 01:2021 | Đơn vị tính       | Diện tích tối thiểu theo quy định (ha) |
|------------|---|------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------|--|
|            | <b>Quy mô dân số toàn đô thị</b>              | <b>71.600</b>    | <b>người</b> |                                      |                   |  |
| <b>1</b>   | <b>Công trình giáo dục</b>                    |                  |              |                                      |                   |  |
| <b>1.1</b> | <b>Phân khu 1: Đô thị Canh Vinh</b>           | <b>13.000</b>    | <b>người</b> |                                      |                   |  |
|            | Trường mẫu giáo                               | 1,96             | ha           | 650                                  | cháu              | 0,78                                   |
|            | Trường tiểu học                               | 3,68             | ha           | 845                                  | học sinh          | 0,85                                   |
|            | Trường THCS                                   | 1,68             | ha           | 715                                  | học sinh          | 0,72                                   |
|            | Trường THPT                                   | 1,45             | ha           | 520                                  | học sinh          | 0,52                                   |
| <b>1.2</b> | <b>Phân khu 7, KKT Nhơn Hội</b>               | <b>26.600</b>    | <b>người</b> |                                      |                   |  |
|            | Trường mẫu giáo                               | 2,84             | ha           | 1.330                                | cháu              | 1,60                                   |
|            | Trường tiểu học                               | 3,77             | ha           | 1.729                                | học sinh          | 1,73                                   |
|            | Trường THCS                                   | 2,76             | ha           | 1.463                                | học sinh          | 1,46                                   |
|            | Trường THPT                                   | 1,27             | ha           | 1.064                                | học sinh          | 1,06                                   |
| <b>1.3</b> | <b>Phân khu 8, KKT Nhơn Hội</b>               | <b>32.000</b>    | <b>người</b> |                                      |                   |  |
|            | Trường mẫu giáo                               | 3,94             | ha           | 1.600                                | cháu              | 1,92                                   |
|            | Trường tiểu học                               | 3,17             | ha           | 2.080                                | học sinh          | 2,08                                   |
|            | Trường THCS                                   | 5,06             | ha           | 1.760                                | học sinh          | 1,76                                   |
|            | Trường THPT                                   | 2,75             | ha           | 1.280                                | học sinh          | 1,28                                   |
| <b>2</b>   | <b>Công trình trung tâm y tế (cấp đô thị)</b> | <b>3,03</b>      | <b>ha</b>    | <b>286</b>                           | <b>giường</b>     | <b>2,86</b>                            |
| <b>3</b>   | <b>Nhà văn hóa (cấp đô thị)</b>               | <b>2,59</b>      | <b>ha</b>    | <b>573</b>                           | <b>chỗ</b>        | <b>0,80</b>                            |
| <b>4</b>   | <b>Chợ (cấp đô thị)</b>                       | <b>1,04</b>      | <b>ha</b>    | <b>1</b>                             | <b>công trình</b> | <b>1,00</b>                            |
| <b>5</b>   | <b>Sân vận động</b>                           | <b>2,53</b>      | <b>ha</b>    | <b>1</b>                             | <b>công trình</b> | <b>2,50</b>                            |



**c) Các chỉ tiêu quy hoạch chung cho từng phân khu:***Bảng 11. Bảng chỉ các tiêu quy hoạch chung cho từng phân khu*

| TT        | Phân khu chức năng   | Diện tích (ha)  | Mật độ xây dựng gộp (%) | Tầng cao (tầng) | Quy mô dân cư (người) |
|-----------|--|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phân khu 1: Đô thị Canh Vinh</b>  | <b>7.648,32</b> |                         |                 | <b>13.000</b>         |
| 1.        | Tiểu khu 1.1   | 749,00          | 60-80                   | 1-12            | 10.800                |
| 2.        | Tiểu khu 1.2   | 759,00          | 40-70                   | 1-6             | 2.200                 |
| 3.        | Tiểu khu 1.3   | 6.140,32        | < 5                     | 1-3             |                       |
| <b>II</b> | <b>Phân khu 2: Phân khu thuộc KKT Nhơn Hội</b>                               | <b>2.308,92</b> |                         |                 | <b>58.600</b>         |
| 1.        | Tiểu khu 2.1: Phân khu 7 - KKT Nhơn Hội - Khu công nghiệp - đô thị Becamex A | 1.425,40        | 40-80                   | 1-6             | 26.600                |
| 2.        | Tiểu khu 2.2: Phân khu 8 – KKT Nhơn Hội                                      | 883,52          | 40-80                   | 1-9             | 32.000                |

**V. Thiết kế đô thị****1. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan đô thị:**

Toàn bộ khu vực nghiên cứu quy hoạch được định hướng thành 3 vùng cảnh quan chính: Vùng cảnh quan phát triển xây dựng đô thị (1), vùng bảo vệ và tôn tạo cảnh quan đô thị (2) và vùng bảo vệ cảnh quan tự nhiên, đồi núi (3).

- Vùng cảnh quan phát triển xây dựng đô thị (1): Là các khu vực định hướng phát triển xây dựng các chức năng đô thị, vùng cảnh quan này nằm chiếm phần lớn diện tích trong các tiểu khu 1.1, tiểu khu 1.2, tiểu khu 2.1, tiểu khu 2.2.

- Vùng bảo vệ và tôn tạo cảnh quan đô thị (2): Là các khu vực hai bên bờ sông suối trong vùng phát triển đô thị, bao gồm: Sông Hà Thanh, suối Bụt, suối Đất Sét, suối Nhiên, suối Nhị Hà.

- Vùng bảo vệ cảnh quan tự nhiên, đồi núi (3): Là khu vực đồi núi phía Bắc, phía Đông và phía Nam của Canh Vinh; vùng cảnh quan này chiếm phần lớn diện tích của đô thị, là khu vực bảo vệ cảnh quan tự nhiên và quốc phòng; định hướng bảo tồn rừng phòng hộ, phát triển trồng cây lâu năm, trồng rừng sản xuất, kết hợp phát triển du lịch sinh thái trải nghiệm tại các suối, hồ thủy lợi.

**2. Xác định mật độ xây dựng và tầng cao đô thị:**

Mật độ xây dựng và tầng cao đô thị được định hướng chung trên tổng thể đô thị. Các khu vực trung tâm đô thị, trung tâm của các phân khu trong đô thị, khu vực cửa ngõ sẽ tập trung xây dựng mật độ lớn hơn và tầng cao vượt trội hơn để tạo điểm nhìn, điểm nhấn cho đô thị.

- Về mật độ xây dựng: Tuân thủ Tiêu chuẩn, quy chuẩn quy hoạch xây dựng hiện hành và sẽ được cụ thể hóa ở các giai đoạn lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

- Về tầng cao xây dựng:

+ Đối với công trình nhà ở thấp tầng: Tuân thủ theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và sẽ được cụ thể hóa ở các giai đoạn lập quy hoạch chi tiết.

+ Đối với công trình nhà ở cao tầng: Tầng cao tối đa 12 tầng.

+ Đối với công trình thương mại dịch vụ: Tầng cao tối đa 12 tầng và sẽ được cụ thể hóa cho từng khu vực ở các giai đoạn lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

+ Đối với các công trình hạ tầng xã hội: Tầng cao tối đa 5 tầng.

### **3. Tổ chức các không gian chính của đô thị:**

#### **a) Tổ chức không gian khu trung tâm đô thị:**

- Trung tâm đô thị được định hướng phát triển mới về phía Đông trung tâm hiện hữu; với điểm nhấn là khu trung tâm hành chính, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, quảng trường công viên mới với quy mô phù hợp với tầm vóc của một đô thị loại V. Trung tâm đô thị mới được tổ chức tập trung tại quảng trường công viên trung tâm, có mặt hướng ra sông Hà Thanh.

#### **b) Tổ chức không gian cửa ngõ đô thị:**

- Quy hoạch định hướng hình thành 4 khu vực cửa ngõ đô thị, bao gồm:

+ Cửa ngõ phía Tây tại nút giao tuyến đường ĐT638 thuộc tiểu khu 2.1 (phân khu 7 – KKT Nhơn Hội).

+ Cửa ngõ phía Đông tại nút giao tuyến đường ĐT638 và đường trục chính tiểu khu 2.2 (phân khu 8 – KKT Nhơn Hội).

+ Cửa ngõ phía Bắc tại nút giao Quốc lộ 19C và tuyến đường Đ.638 thuộc tiểu khu 1.1, là khu vực trung tâm mới của đô thị.

+ Cửa ngõ phía Nam tại nút giao Quốc lộ 19C và tuyến đường trục chính Đông – Tây phía Nam đô thị (ngã ba Kinh Tế hiện hữu).

- Tại các khu vực cửa ngõ này, định hướng quy hoạch các quảng trường giao thông lớn, có vòng xuyên để điều tiết giao thông; tổ chức các công trình kiến trúc biểu tượng tại vòng xuyên kết tổ chức các công trình xung quanh có quy mô, cao tầng, hình thức kiến trúc đặc sắc để tạo điểm nhấn cho khu đô thị.

- Đặc biệt, đối với khu vực cửa ngõ khu trung tâm mới của đô thị, đây là cửa ngõ quan trọng không chỉ đối với đô thị Canh Vinh mà còn là cửa ngõ của huyện Vân Canh và thành phố Quy Nhơn. Do đó, cửa ngõ này phải khuyến khích tổ chức các công trình kiến trúc đặc sắc, cao tầng và tổ chức công trình biểu tượng đặc trưng của đô thị tại cửa ngõ này.

- Ngoài ra đối với các khu vực cửa ngõ cần chú trọng về tổ chức không gian cảnh quan như: Trồng cây mang tính biểu tượng hoặc tạo hình có tính biểu tượng dọc các trục đường để làm nổi bật khu vực cửa ngõ đô thị .

**c) Tổ chức các trục không gian chính đô thị:**

- Trục giao thông chính:

+ Đường Quốc lộ 19C quy hoạch thành đường đô thị lộ giới 32m, có dải phân cách cây xanh ở giữa, trở thành tuyến đường chính đô thị dẫn đến các khu vực cửa ngõ phía Bắc và phía Nam đô thị.

+ Đường ĐT.638 đoạn qua các phân khu đô thị quy hoạch thành đường đô thị có lộ giới từ 25m – 32,5m, có dải phân cách cây xanh ở giữa, trở thành tuyến đường chính đô thị dẫn đến các khu vực cửa ngõ phía Đông và phía Tây đô thị.

- Trục trung tâm đô thị là trục dọc song song với sông Hà Thanh và Quốc lộ 19C từ cửa Đồi Huy đến An Long 1; trục này tập trung các công trình hành chính, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, quảng trường công viên trung tâm đô thị; đi qua khu trung tâm mới của đô thị.

- Trục không gian mặt nước là không gian dọc hai bên bờ sông Hà Thanh và không gian mặt nước sông Hà Thanh; dọc trục này tổ chức các dải cây xanh cảnh quan, công viên dọc sông kết hợp với các đập dâng và không gian mặt nước sông Hà Thanh tạo thành không gian xanh cho đô thị.

**d) Tổ chức không gian quảng trường:**

- Quảng trường trong đô thị bao gồm: Khu quảng trường công viên trung tâm đô thị và các không gian mở của đô thị là các công viên cây xanh đô thị và các công viên cây xanh trong các khu ở.

- Quảng trường công viên trung tâm đô thị được tổ chức tại khu trung tâm mới của đô thị Canh Vinh có tầm nhìn chính hướng ra mặt sông Hà Thanh và Phân khu 8 KKT Nhơn Hội.

**e) Tổ chức tại các điểm nhấn đô thị:**

- Điểm nhấn chính của đô thị là khu quảng trường công viên trung tâm được tổ chức tại khu trung tâm mới của đô thị Canh Vinh. Các điểm nhấn khác bao gồm các công trình kiến trúc cao tầng như chung cư, các công trình thương mại dịch vụ, công trình có kiến trúc đặc sắc, công trình biểu tượng tại các khu vực cửa ngõ đô thị.

- Quản lý chặt chẽ mặt tiền công của các công trình điểm nhấn về hình thức kiến trúc, hình dáng, màu sắc, vật liệu của công trình để nâng cao ý nghĩa và tầm quan trọng của công trình; sử dụng các yếu tố thiết kế điển hình cho các công trình xung quanh điểm nhấn, tổ chức cảnh quan để làm nổi bật hình ảnh biểu tượng, điểm nhấn của đô thị.

#### **4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:**

##### **a) Tổ chức không gian cây xanh đô thị:**

- Vành đai xanh: Chiếm phần lớn tổng diện tích đất đô thị, gồm toàn bộ hệ thống đồi núi, rừng và suối hồ ở phía Tây, phía Bắc và phía Nam đô thị.

- Hành lang xanh: Là các không gian mặt nước sông, suối chính và các dải cây xanh dọc hai bên bờ sông suối chính chảy qua khu vực đô thị; bao gồm: Sông Hà Thanh, suối Bụt, suối Đất Sét, suối Nhiên, suối Nhị Hà.

- Vùng nêm xanh: Là các khu vực đất canh tác nông nghiệp.

- Công viên cây xanh: Gồm công viên quảng trường trung tâm đô thị và các công viên trong lõi các phân khu đô thị, lõi các khu ở,... Các không gian cây xanh công viên được tổ chức theo hình thức là hạt nhân của các khu chức năng, khu ở, đơn vị ở.

- Cây xanh đường phố: Gồm cây xanh trồng vỉa hè đường đô thị và các dải phân cách các trục đường chính đô thị. Trên các trục đường chính đô thị phải trồng cây xanh theo chuyên đề, tạo hình, màu sắc có ý tưởng theo chuyên đề để tạo thành các tuyến, trục chính của đô thị.

- Cây xanh sân vườn trong khuôn viên các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, chung cư: Cây xanh sân vườn trong các khuôn viên công trình phải được tổ chức đảm bảo tỷ lệ cây xanh phù hợp theo quy định đối với từng loại hình công trình; đảm bảo đồng bộ, hài hòa với hệ thống cây xanh cảnh quan của đô thị.

- Danh mục các loại cây: Thực hiện theo danh mục cây xanh đô thị do UBND tỉnh ban hành.

##### **b) Tổ chức không gian mặt nước đô thị:**

- Mặt nước suối: Khuyến khích tận dụng khai thác dòng chảy của các tuyến suối chính như suối Bụt, suối Đất Sét, suối Nhiên, suối Nhị Hà để dẫn nước vào các khu ở, tạo các không gian mở cho lõi các khu ở.

- Mặt nước sông Hà Thanh: Bố trí đập dâng để điều tiết mặt nước cho khu vực trung tâm mới của đô thị.

## **PHẦN IV**

### **QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **I. Cơ sở thiết kế:**

##### **1. Căn cứ pháp lý:**

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-1:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình cấp nước
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-2:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình thoát nước
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-4:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình giao thông.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-5:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình cấp điện.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-7:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình chiếu sáng.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06-2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy và công trình.
- Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.
- Thông tư số 04/2022/TT - BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Bản đồ địa hình hiện trạng khu vực thiết kế, tỷ lệ 1/5000.
- Các tài liệu chuyên ngành khác có liên quan.

##### **2. Nguyên tắc thiết kế:**

- Rà soát hiện trạng mạng lưới đường, cập nhật các dự án đường đã và đang triển khai trên địa bàn từ đó đưa ra phương án đề xuất mang tính khả thi cao và phù hợp với điều kiện địa phương;
- Điều chỉnh và nối thông một số tuyến chính trong các dự án để tạo thành mạng lưới liên hoàn;
- Điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu kỹ thuật về giao thông đảm bảo các tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành, phù hợp với sự phát triển và mở

rộng đô thị;

- Tổ chức giao thông đảm bảo liên kết giữa các khu vực phát triển đô thị vốn phân tán theo cụm, đảm bảo thuận tiện, hợp lý, an toàn, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững của đô thị.

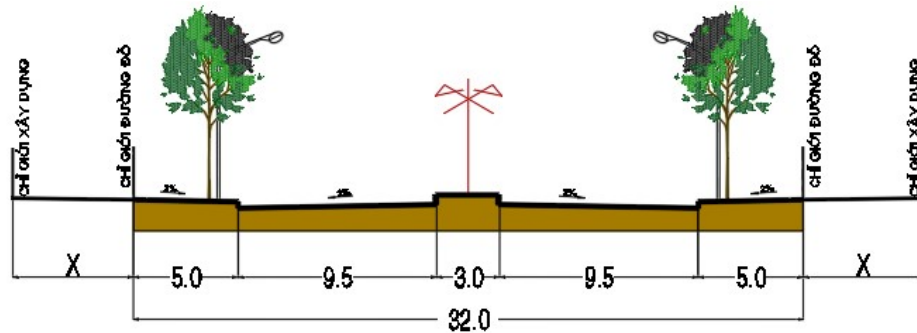
- Mạng lưới giao thông quy hoạch phù hợp địa hình tự nhiên, phù hợp với điều kiện hiện trạng.

## II. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

### 1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

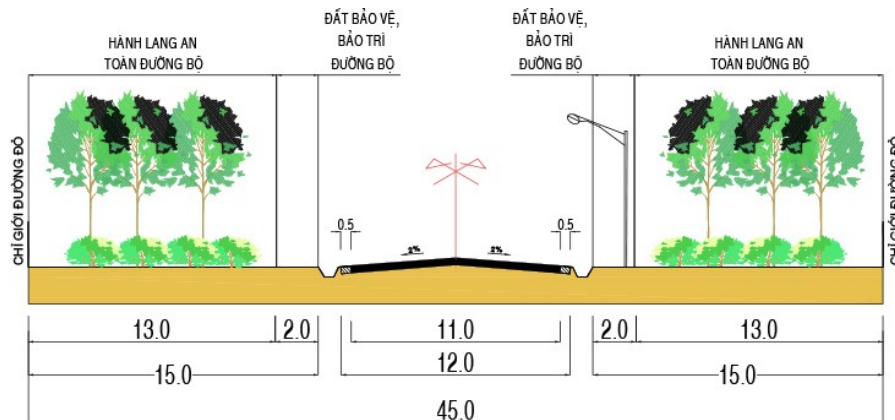
#### a) Quốc lộ, tỉnh lộ.

- Quốc lộ: Quốc lộ 19C đoạn qua xã Canh Vinh có chiều dài khoảng 9,3km, quy hoạch đường đô thị lộ giới 32m.



**MẶT CẮT B-B: ĐƯỜNG QUỐC LỘ 19C**

- Đường tỉnh: Đường tỉnh ĐT638 đoạn qua xã Canh Vinh có chiều dài khoảng 14,4km, (điểm đầu tại xã Nhơn Tân, điểm cuối tại xã Canh Hiệp). Đoạn trong Khu công nghiệp - đô thị Becamax A, chiều dài khoảng 5,6km, quy hoạch lộ giới 25m. Đoạn ngoài Khu công nghiệp - đô thị Becamax A, tổng chiều dài khoảng 8,8km, xây dựng đường cấp 3 đồng bằng, lộ giới quy hoạch 45m.



**MẶT CẮT 2B-2B: ĐƯỜNG ĐT.638 (ĐƯỜNG TÂY TỈNH) - CẤP III-ĐB**

#### b) Đường huyện:

- Tuyến đường huyện phía Đông (đường Hữu Ngạn) đoạn qua xã Canh Vinh có chiều dài khoảng 6,5km, lộ giới quy hoạch 32m.

- Tuyến đường huyện phía Tây hiện trạng đoạn qua xã Canh Vinh có chiều dài khoảng 1,9km, quy hoạch nối dài đoạn từ đường trục thôn Kinh Tế đến Khu công nghiệp - đô thị Becamex A khoảng 0,6km, lộ giới quy hoạch 20m.

**c) Đường chính đô thị:**

- Tuyến đường từ Khu công nghiệp - đô thị Becamex A đi Long Vân - Long Mỹ (ĐT.638 cũ) có chiều dài khoảng 8,1km. Đoạn từ Quốc lộ 19C đi Long Vân - Long Mỹ, chiều dài 3,2km, lộ giới quy hoạch theo quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. Đoạn từ Quốc lộ 19C đi Khu công nghiệp - đô thị Becamex A, chiều dài 4,9km, lộ giới quy hoạch 32,5m.

- Tuyến Đông - Tây kết nối thôn Hiệp Vinh 1 - Tầng Hòa, đoạn hiện trạng qua thôn trung tâm xã có chiều dài khoảng 0,9km, đoạn quy hoạch mới có chiều dài khoảng 1,8km (bao gồm cầu qua sông Hà Thanh chiều dài khoảng 360m), lộ giới quy hoạch 25m.

- Tuyến Đông - Tây kết nối thôn Hiệp Vinh 2 - Tầng Lợi có chiều dài khoảng 2,7km. Đoạn từ Quốc lộ 19C đi Khu công nghiệp - đô thị Becamex A, chiều dài 1,4km, lộ giới quy hoạch 25m. Đoạn từ Quốc lộ 19C đi Khu đô thị - dịch vụ Canh Vinh, chiều dài khoảng 1,3km (bao gồm cầu qua sông Hà Thanh chiều dài khoảng 320m), lộ giới quy hoạch 45m.

- Tuyến Đông - Tây kết nối thôn Tân Vinh - Tầng Lợi có chiều dài khoảng 1,3km. Đoạn từ Quốc lộ 19C đi Khu công nghiệp - đô thị Becamex A, chiều dài 0,5km, lộ giới quy hoạch 25m. Đề xuất kết nối đoạn từ Quốc lộ 19C đi Khu đô thị - dịch vụ Canh Vinh, chiều dài khoảng 0,8km (bao gồm đường qua đập dâng sinh thái 2, chiều dài khoảng 200m), lộ giới quy hoạch 20m.

- Tuyến Đông - Tây số 1 kết nối thôn Kinh Tế - Tầng Lợi có chiều dài khoảng 2,3km, đoạn hiện trạng qua thôn Kinh Tế có chiều dài khoảng km, đoạn quy hoạch mới có chiều dài khoảng 0,7km (bao gồm cầu qua sông Hà Thanh, chiều dài khoảng 200m), lộ giới quy hoạch 32m.

- Quy hoạch mới tuyến đường trục từ cửa đò Huy đi thôn An Long 1, lộ giới quy hoạch 30m (đoạn qua khu tái định cư đường ĐT.638 lộ giới 20m).

- Quy hoạch mới các tuyến đường dọc sông Hà Thanh, lộ giới quy hoạch từ 14-18m.

- Quy hoạch mới các tuyến đường gom dọc đường sắt, lộ giới quy hoạch từ 15-20m.

- Quy hoạch mới các tuyến đường đi khu nhà ở xã hội và trạm xử lý nước thải thôn An Long 1, lộ giới quy hoạch 18m.

- Mở rộng tuyến đường vào trụ sở thôn An Long 1, lộ giới mở rộng 14m.

- Mở rộng tuyến đường chợ Đình cũ, lộ giới mở rộng 14m.
- Mở rộng tuyến đường vào trụ sở thôn An Long 2, lộ giới mở rộng 14m.
- Mở rộng tuyến đường vào điểm công nghiệp Công ty Nghĩa Sơn, lộ giới mở rộng 30m.

**d) Các tuyến đường khác:**

- Đường nội bộ đô thị: Quy hoạch lộ giới từ 12-14m.
- Đường hẻm: Quản lý lộ giới từ 4-7m.

**e) Bến bãi:**

- Quy hoạch 01 bãi xe hàng huyện quy mô khoảng 4,3ha.

**f) Đường sắt:**

- Đường sắt: Nâng cấp ga Tân Vinh thành ga hàng phục vụ vận chuyển hàng hóa cho cảng Quy Nhơn.

**2. Xác định cao độ nền xây dựng và quy hoạch thoát nước mặt**

**2.1. Xác định cao độ nền xây dựng**

**2.1.1 Cơ sở chọn cao độ xây dựng:**

- Tận dụng các quỹ đất hoang hóa, trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi thoải kém hiệu quả kinh tế để khai thác quỹ đất thuận lợi phát triển xây dựng đô thị, nông thôn.

- Các quỹ đất có địa hình cao và tương đối bằng phẳng không ảnh hưởng về thủy văn sông, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải san gạt, tạo mặt phẳng, hạn chế mức tối đa khối lượng đào đắp, phù hợp với khu vực hiện trạng xung quanh.

- Các quỹ đất có địa hình tự nhiên thấp trũng, phần lớn nằm về phía dọc theo hai bên sông như sông và các suối lớn. Khu vực thường xuyên bị ngập lụt và các khu vực nằm ở thượng lưu các sông hàng năm thường xuyên bị sạt lở và lũ quét, đây là các quỹ đất xây dựng không thuận lợi và cần cảnh báo hạn chế xây dựng và cấm khi xây dựng ở các khu vực này.

- Phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ khu đất khỏi ngập úng;

- Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi. Đảm bảo độ dốc nền công trình để thoát nước tự chảy, thoát nước mưa thuận tiện và không gây ngập úng;

**2.1.2 Giải pháp thiết kế san nền:**

- Cao độ nền lựa chọn cho từng khu, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021, đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Cụ thể sau:

+ Khu vực trung tâm xã: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất



(ứng với tần suất  $P= 10\%$ )  $+0,3m$ .

+ Đối với khu dân cư nông thôn: Đối với dân dụng  $\geq H_{max}$  hàng năm; công trình công cộng  $> H_{max}$  hàng năm  $+0,3m$ .

+ Đối với khu công nghiệp tập trung: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất ứng với tần suất  $P= 1\%+ 0,5m$ .

+ Khu cây xanh, cao độ xây dựng  $h_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P= 20\%$ ).

- Trên cơ sở tính toán tiêu thoát lũ tổng hợp lưu vực sông Côn – Hà Thanh được phê duyệt tại quyết định số 2620/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ngày 16/8/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn – Hà Thanh, cao trình đoạn ngã ba Suối Bụt tương ứng với tần suất lũ 5% là  $+22,62m$ , cao trình đoạn cầu Canh Vinh tương ứng với tần suất lũ 5% là  $14,205m$ . Đồng thời trên cơ sở quyết định phê duyệt số 1093/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 về việc phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp - Đô thị Becamex (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội, chọn cao độ quy hoạch như sau:

+ Phân Khu 7: Cao độ không chế khu vực thấp nhất  $+19,0m$ , cao độ nền cao nhất là  $+55,0m$ .

+ Khu vực trung tâm, phân khu 8: cao độ chọn tối thiểu tương ứng với tần suất lũ 5%.

## **2.2 Quy hoạch thoát nước mặt**

### **2.2.1 Nguyên tắc thiết kế**

- Đảm bảo trên nguyên tắc tự chảy.
- Quy hoạch thoát nước mưa vùng phải phù hợp theo quy hoạch thủy lợi của tỉnh.
- Tận dụng hệ thống sông suối, kênh chính tự nhiên để đảm bảo thoát nước tự chảy.
- Phân chia lưu vực để xác định hướng thoát chính cho từng đô thị, nông thôn để đảm bảo tiêu thoát tốt.
- Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác.
- Độ dốc cống thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng rãnh.
- Đối với sông suối chảy qua khu dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.
- Mạng lưới đường cống và các công trình trên hệ thống được tính toán với diện tích lưu vực, chu kỳ mưa phù hợp.
- Mạng lưới thu gom nước mưa đảm bảo: 100% đường đô thị có hệ thống

thoát nước mưa, hệ thống thoát nước mưa phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn).

### 2.2.2 Giải pháp thiết kế

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới bằng công tròn, công hộp kết hợp với hệ thống thoát nước hiện trạng tách riêng giữa nước mưa và nước thải. Hướng thoát nước xuống các con suối, mương hiện hữu sau đó chảy ra sông Hà Thanh.

### 2.2.3 Đề điều, thủy lợi

- Xây dựng 02 đập dâng trên sông Hà Thanh để giữ nước phục vụ nhu cầu sản xuất, tạo cảnh quan môi trường, thực hiện điều tiết nước cho vùng hạ lưu. Về vị trí đập dâng so với đề án quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Vân Canh, đề xuất điều chỉnh vị trí như sau:

+ Đập dâng số 1: Điều chỉnh vị trí về phía Đông Bắc khoảng 1,25km trùng với vị trí cầu Bình Long cũ để kết hợp cải tạo cầu Bình Long cũ.

+ Đập dâng số 2: Điều chỉnh vị trí về phía Tây Nam khoảng 70m để kết hợp xây dựng tuyến đường kết nối khu trung tâm đô thị Canh Vinh với Khu đô thị - dịch vụ Canh Vinh (phân khu 8).

- Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Cây Me, trạm bơm Gò Bồi để cấp nước sản xuất

- Nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến đê hiện trạng với tần suất thiết kế 10% và đảm bảo sản xuất nông nghiệp.

- Khôi thông và bảo dưỡng kênh mương hiện có: Đảm bảo các kênh mương được thông thoáng, không bị bồi lấp, giúp nước thoát nhanh chóng trong mùa mưa.

- Xây dựng kênh mương mới: Ở những khu vực trũng thấp, thường xuyên ngập úng, cần xây dựng thêm kênh mương để tăng khả năng tiêu thoát nước.

- Hiện nay tại sông Hà Thanh có nhiều vị trí đang xảy ra và có hiện tượng sạt lở vì vậy cần xây dựng kè sông giúp làm giảm các tác động trực tiếp từ dòng chảy của nước dẫn đến gây sạt lở bờ sông.

### 2.2.4. Tính toán hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước mưa cho khu vực được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn như được quy định trong Tiêu chuẩn thoát nước bên ngoài và công trình TCVN 7957-2023.

- Hệ thống công thoát nước được thiết kế với độ dốc  $i \geq i_{min}$ . Vận tốc thiết kế đối với công bê tông cốt thép  $V_{max} = 7m/s$ .

### 2.2.5. Phòng chống thiên tai:

- Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư

nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai, bao gồm:

+ Hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai;

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật về quy hoạch.

- Định hướng phòng chống thiên tai.

+ Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở. Kè bờ sông, trục tiêu (đoạn đi qua đô thị) nhằm cải tạo cảnh quan, tránh lấn chiếm dòng chảy thoát nước mặt đặc biệt là dòng chảy lũ trong mùa mưa.

+ Hạn chế xây dựng các công trình sát bờ suối, ven sông. Phải tổ chức dải cây xanh tối thiểu 5m đối với khu vực hiện hữu, cải tạo chỉnh trang; dải cây xanh tối thiểu 15m đối với các khu vực phát triển mới để bảo vệ hành lang thoát nước kết hợp tổ chức các không gian công cộng phục vụ cộng đồng.

+ Không san lấp, thu hẹp dòng chảy của sông, suối.

+ Các công trình ven sông, suối khuyến khích xây dựng hàng rào xanh, hàng rào mở thông thoáng.

+ Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích mặt phủ rừng. Đảm bảo có thảm thực vật nhiều tầng, góp phần giữ nước, tránh tình trạng nước mưa tập trung nhanh xuống lòng sông, suối gây xói mòn, sạt lở và lũ quét, gây nguy hiểm cho khu dân cư ven sông;

+ Xây dựng hành lang thoát lũ thông thoáng cho các trục suối chính trên địa bàn.

+ Gia tăng không gian giữ nước, góp phần cắt giảm bớt lưu lượng dòng chảy lũ vào mùa mưa bằng việc nghiên cứu tìm vị trí phù hợp để đặt hồ chứa;

+ Gia cố bờ sông, bờ suối, các vị trí đất nền kém ổn định có nguy cơ bị sạt lở bằng kè cứng hoặc taluy mềm. Góp phần ổn định bờ sông suối và nền đất bảo vệ an toàn cho khu vực xây dựng lân cận.

+ Đối với khu vực dân cư xây dựng ven khu vực đồi, núi cần phải thiết kế tuyến mương đón nước kích thước từ B400 ÷ B2000. Các tuyến mương được thiết kế ngay dưới chân mái dốc để thu nước từ triền núi xuống, dẫn dòng về các khe tụ thủy gần nhất để thoát ra sông, suối tiêu chính.

+ Cần đưa ra khuyến cáo, tránh phát triển xây dựng những nơi có hiện tượng nứt, trượt lở núi. ở các sườn đồi không bạt mái dốc để tránh gây ra trượt lở khi có mưa lớn, gây thiệt hại về con người và kinh tế.

### **3. Quy hoạch cấp nước**

#### **3.1. Các căn cứ lập quy hoạch:**

- Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BXD của Bộ xây dựng về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Quyết định số 2502/QĐ-TTg, ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Quyết định số 3666/QĐ-UB, ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07-1:2023/BXD Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước.

- Tiêu chuẩn TCXDVN - 13606:2023 "Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế".

### 3.2 Mục tiêu:

- Xây dựng hệ thống cấp nước hoàn chỉnh đảm bảo đáp ứng đầy đủ và liên tục đối với nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, tưới đường... của khu vực.

- Hệ thống cấp nước đảm bảo tính chủ động trong đầu tư xây dựng và thuận tiện trong vận hành, quản lý.

- Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về cung cấp nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý.

- Mục tiêu đảm bảo cấp nước sạch cho 100% các hộ dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã được sử dụng.

### 3.3 Nhu cầu dùng nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 120 lít/ ngày đêm.

- Nước dịch vụ:  $Q_{dv} = 10\%Q_{sh}$

- Nước tưới cây, rửa đường:  $Q_{terd} = 8\%Q_{sh}$

- Nước thất thoát:  $Q_{tt} = 15\%(Q_{sh} + Q_{dv})$

- Nhu cầu dùng nước tính đến năm 2035

Bảng 12. Bảng tính dự báo nhu cầu sử dụng nước đô thị Canh Vinh

| Stt | Phân khu        | Tiêu chuẩn cấp nước |        | Kmax<br>.ngay | Qtb<br>(m <sup>3</sup> /ng.đ) | Qngmax<br>(m <sup>3</sup> /ng.đ) |
|-----|-----------------|---------------------|--------|---------------|-------------------------------|----------------------------------|
|     |                 | Qc                  | Đơn vị |               |                               |                                  |
| 1   | Phân khu 7 và 8 |                     |        |               |                               | 57.054,00                        |
| a)  | Phân khu 7      |                     |        |               |                               | 43.054,00                        |

| Stt       | Phân khu  | Tiêu chuẩn cấp nước |                        | Kmax<br>.ngay | Qtb<br>(m <sup>3</sup> /ng.đ) | Qngmax<br>(m <sup>3</sup> /ng.đ) |
|-----------|---|---------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|----------------------------------|
|           |   | Qc                  | Đơn vị                 |               |                               |                                  |
| -         | Nước sinh hoạt  |                     |                        |               |                               | 3.829,00                         |
| -         | Nước cấp công nghiệp  |                     |                        |               |                               | 32.000,00                        |
| -         | Nước tưới cây, rửa<br>đường                                   |                     |                        |               |                               | 351,00                           |
| -         | Dự phòng + rò rỉ  |                     |                        |               |                               | 5.427,00                         |
| -         | Nước cho khu xử lý  |                     |                        |               |                               | 1.447,00                         |
| <b>b)</b> | <b>Phân khu 8</b>   |                     |                        |               |                               | <b>14.000,00</b>                 |
| -         | Nước sinh hoạt  |                     |                        |               |                               | 7.028,00                         |
| -         | Nước cấp khu hỗn<br>hợp                                       |                     |                        |               |                               | 3.023,00                         |
| -         | Nước tưới cây, rửa<br>đường                                   |                     |                        |               |                               | 1.723,00                         |
| -         | Dự phòng + rò rỉ  |                     |                        |               |                               | 2.226,00                         |
| <b>2</b>  | <b>Các khu vực còn lại</b>                                    |                     |                        |               |                               | <b>14.077,64</b>                 |
| <b>a)</b> | <b>Nước sinh hoạt</b>   | <b>13.000</b>       | <b>Người</b>           |               |                               | <b>2.241,72</b>                  |
| -         | Nước sinh hoạt  | 120                 | l/ng.ngđ               | 1             | 1.560,00                      | 1.560,00                         |
| -         | Nước cho khu công<br>cộng, DV                                 |                     | 10% nước sinh hoạt     |               |                               | 156,00                           |
| -         | Tiêu thủ công nghiệp  |                     | 8% nước sinh hoạt      |               |                               | 124,80                           |
| -         | Nước tưới cây, rửa<br>đường                                   |                     | 8% nước sinh hoạt      |               |                               | 124,80                           |
| -         | Dự phòng+ rò rỉ<br>(15%Qtb)                                   |                     |                        |               |                               | 276,12                           |
| <b>b)</b> | <b>Công nghiệp</b>  | <b>369,6</b>        | <b>ha</b>              |               |                               | <b>11.835,92</b>                 |
| -         | Khu vực phát triển<br>công nghiệp (lấy bằng<br>70% diện tích) | 30,0                | m <sup>3</sup> /ha/ngđ | 1,0           | 10.292,10                     | 10.292,10                        |
| -         | Dự phòng+ rò rỉ<br>(15%Qtb)                                   |                     |                        |               |                               | 1.543,82                         |
| <b>3</b>  | <b>Tổng ngày Max</b>  |                     |                        |               |                               | <b>71.131,64</b>                 |

- Tổng nhu cầu dùng nước toàn đô thị Canh Vinh đến năm 2035 khoảng 71.132m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trong đó, nước cấp cho Phân khu 7 KKT Nhơn Hội khoảng 43.054m<sup>3</sup>/ngày đêm, Phân khu 8 KKT Nhơn Hội khoảng 14.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; các phân khu còn lại khoảng 14.078m<sup>3</sup>/ngày đêm (nước cấp sinh hoạt khoảng 2.242m<sup>3</sup>/ngày đêm và nước cấp sản xuất công nghiệp tại thôn Kinh Tế khoảng 11.836m<sup>3</sup>/ngày đêm).

### 3.4. Nguồn nước sinh hoạt:

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn cấp nước từ Nhà máy nước ngầm tại thôn An Long 1 và An Long 2 cấp nước cho Phân khu 7, Phân khu 8 KKT Nhơn Hội. Giai đoạn dài hạn nguồn cấp nước cho Phân khu 7 được lấy các hồ chứa Suối Bụt, Ông

Lành, lưu vực sông Hà Thanh tại Canh Vinh và Nhà máy nước Hồ Núi Một; nguồn cấp cho Phân khu 8 sử dụng nguồn từ Nhà máy nước Hà Thanh và Nhà máy nước Hồ Núi Một. Nước sinh hoạt cho khu vực đô thị còn lại sử dụng từ Nhà máy nước ngầm tại thôn An Long 1 và An Long 2 và Nhà máy nước Hà Thanh. Nước cấp cho sản xuất công nghiệp tại thôn Kinh Tế sử dụng nhà máy nước Khu công nghiệp Vân Canh (lấy từ nguồn nước ngầm và nước mặt).

### **3.5. Cấp nước chữa cháy:**

- Sử dụng nguồn nước sạch cấp cho các khu dân cư và tận dụng hệ thống sông suối sao hồ trong khu vực làm nguồn nước chữa cháy.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy công cộng:

+ Phải có hệ thống trụ nước chữa cháy hoặc bể chứa nước chữa cháy ở các khu vực dân cư, đô thị, khu công nghiệp và các nơi công cộng.

+ Trụ nước chữa cháy phải được bố trí trên đường giao thông công cộng, thuận lợi cho việc tiếp cận, sử dụng của lực lượng chữa cháy. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy riêng tại cơ sở: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình xây dựng phải xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy nội bộ, bao gồm bể chứa nước, máy bơm chữa cháy, hệ thống ống dẫn và vòi phun chữa cháy.

### **3.6. Mạng lưới phân phối:**

- Mạng đường ống xây dựng mới có kích thước từ  $\Phi 110$  -  $\Phi 200$  đưa nước sạch đến các khu dân cư và công trình công cộng.

- Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống chính  $\Phi 200$ - $\Phi 110$  và nối các ống có đường kính từ  $\Phi 90$  -  $\Phi 63$  vào các khu dân cư.

- Sử dụng ống HDPE đối với ống chính có đường kính ống  $\Phi 110$  -  $\Phi 200$ mm và ống nhánh có đường kính ống  $\Phi 90$  -  $\Phi 63$ mm.

- Độ sâu đặt ống 0.5m đến 0,7m tùy thuộc vào đường kính ống cấp nước.

- Lắp đặt các trụ cứu hỏa cấp nước chữa cháy trên các tuyến ống có đường kính trên 110mm. Sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m.

## **4. Quy hoạch cấp điện:**

### **4.1. Căn cứ lập quy hoạch:**

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 1335/QĐ-UBND, ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

#### 4.2. Nhu cầu dùng điện:

Bảng 13. Bảng tính dự báo nhu cầu sử dụng điện đô thị Canh Vinh

| Stt       | Loại hình phụ tải  | Tiêu chuẩn cấp điện |              | Công suất biểu kiến (KW) |
|-----------|--|---------------------|--------------|--------------------------|
|           |  | P <sub>0</sub>      | Đơn vị       |                          |
| <b>1</b>  | <b>Phân khu 7 và 8</b>                                   |                     |              | <b>280.836,00</b>        |
| <b>a)</b> | <b>Phân khu 7</b>  |                     |              | <b>232.065,00</b>        |
| -         | Điện sinh hoạt   |                     |              | 22.705,00                |
| -         | Điện công nghiệp   |                     |              | 209.360,00               |
| <b>b)</b> | <b>Phân khu 8</b>  |                     |              | <b>48.771,00</b>         |
| -         | Điện sinh hoạt   |                     |              | 14.215,00                |
| -         | Điện công nghiệp   |                     |              | 34.556,00                |
| <b>2</b>  | <b>Các khu vực còn lại</b>                               |                     |              | <b>91.559,0</b>          |
| <b>a)</b> | <b>Điện sinh hoạt</b>                                    | <b>13.000</b>       | <b>Người</b> | <b>5.791,5</b>           |
| -         | Điện sinh hoạt   | 330                 | W/người      | 4.290,0                  |
| -         | Điện cho công cộng, dịch vụ                              | 35% Q sinh hoạt     |              | 1.501,5                  |
| <b>b)</b> | <b>Điện công nghiệp</b>                                  |                     |              | <b>85.765,5</b>          |
| -         | Khu vực phát triển công nghiệp (lấy bằng (70% diện tích) | 343,07              | ha           |                          |
| -         | Công suất tiêu thụ                                       | 250                 | kw/ha        |                          |
| <b>3</b>  | <b>Tổng công suất (1)+(2)</b>                            |                     |              | <b>372.395,00</b>        |

- Tổng nhu cầu cấp điện cho toàn đô thị Canh Vinh đến năm 2035 khoảng 372MVA. Trong đó, Phân khu 7 KKT Nhơn Hội khoảng 232MVA, Phân khu 8 KKT Nhơn Hội khoảng 49MVA và các phân khu còn lại khoảng 92MVA (điện sinh hoạt khoảng 6MVA và điện sản xuất công nghiệp tại thôn Kinh Tế khoảng 86MVA).

#### 4.3. Nguồn cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho Phân khu 7 lấy từ trạm biến áp 110kV Vân Canh (nguồn dự phòng lấy từ trạm biến áp 220/110kV Phú Tài). Nguồn điện cấp cho Phân khu 8 và khu vực đô thị còn lại lấy từ trạm biến áp 110kV Vân Canh (nguồn dự phòng lấy từ trạm biến áp 110kV Long Mỹ).

- Vận động tuyên truyền và có chính sách hỗ trợ người dân sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện theo ngành điện.

#### 4.4. Giải pháp quy hoạch cấp điện:

- Để đảm bảo an toàn cấp điện cho khu quy hoạch, tiến hành đi dây theo hình thức mạng vòng vận hành hở cho toàn khu và vận hành theo mạng hình tia trong điều kiện bình thường bằng cách bố trí khóa thường mở (RMU). Ưu điểm của loại mạng này là độ an toàn, độ tin cậy cao cũng như tối ưu được chiều dài dây dẫn, loại mạng này được khuyến dùng cho các mạng trải rộng, có dự kiến phát triển trong tương lai.

- Mạng lưới điện chiếu sáng đường:

+ Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đối ngoại, giao thông đô thị sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể sử dụng 01 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.

+ Khu vực dân cư hiện hữu: Khuyến khích các điểm dân cư tự vận động xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường ngõ xóm khu vực mình.

- Hệ thống cấp điện từng bước ngầm hóa tại các tuyến đường chính đô thị và các khu dân cư quy hoạch mới.

### **5. Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:**

- Phát triển dịch vụ viễn thông là xu hướng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, là xu hướng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số; từng bước chuyển dịch dịch vụ viễn thông thành dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phục vụ chuyển đổi số theo kế hoạch số 90/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ đến 100% hộ gia đình, cụm công nghiệp.

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% các cụm công nghiệp, khu dân cư trong đô thị; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo An ninh - Quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

- Điểm phục vụ viễn thông công cộng: Tiếp tục duy trì nâng cấp khang trang các điểm BĐ-VH hiện có đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn.

- Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn người dân theo lộ trình:

+ Loại bỏ đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng

+ Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp



+ Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp

+ Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông

+ Các tuyến cáp phải bố trí dọc theo các trục giao thông, do đó cần phải dành quỹ đất để xây dựng công trình hạ tầng viễn thông.

- Mạng thông tin di động: Trong thời gian tới, việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G/5G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy cần phải đầu tư xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động ngay trang, thân thiện với môi trường, dùng chung cho các doanh nghiệp viễn thông trong khu vực nghiên cứu. Phạm vi bán kính phủ sóng của 01 trạm từ 300 đến 500 m, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ thông tin di động băng thông rộng tốc độ cao.

## 6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

### 6.1. Căn cứ lập quy hoạch:

- Quyết định số 589/QĐ-TTg, ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD của Bộ xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải.

- Quyết định số 275/QĐ-UBND, ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Bình Định v/v phê duyệt định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

- Tiêu chuẩn thoát nước: TCVN 7957:2023 " Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế "

### 6.2 Lưu lượng nước thải:

Bảng 14. Bảng tính dự báo lưu lượng nước thải phát thải đô thị Canh Vinh

| Stt | Chức năng sử dụng đất | Tiêu chuẩn cấp nước |        | Kmax .ngay | Qtb (m <sup>3</sup> /ng.đ) | Qngmax (m <sup>3</sup> /ng.đ) |
|-----|-----------------------|---------------------|--------|------------|----------------------------|-------------------------------|
|     |                       | Qc                  | Đơn vị |            |                            |                               |
|     |                       |                     |        |            |                            |                               |

| Stt       | Chức năng sử dụng đất                                   | Tiêu chuẩn cấp nước |                        | Kmax<br>.ngày | Qtb<br>(m <sup>3</sup> /ng.đ) | Qngmax<br>(m <sup>3</sup> /ng.đ) |
|-----------|---|---------------------|------------------------|---------------|-------------------------------|----------------------------------|
|           |   | Qc                  | Đơn vị                 |               |                               |                                  |
| <b>1</b>  | <b>Phân khu 7 và 8</b>                                  |                     |                        |               |                               | <b>40.225,00</b>                 |
| a)        | <b>Phân khu 7</b>                                       |                     |                        |               |                               | 30.174,00                        |
| -         | Nước sinh hoạt  |                     |                        |               |                               | 3.127,00                         |
| -         | Nước cấp công nghiệp                                    |                     |                        |               |                               | 25.600,00                        |
| -         | Nước cho khu xử lý                                      |                     |                        |               |                               | <b>1.447,00</b>                  |
| <b>b)</b> | <b>Phân khu 8</b>                                       |                     |                        |               |                               | 10.051,00                        |
| -         | Nước sinh hoạt  |                     |                        |               |                               | 7.028,00                         |
| -         | Nước cấp khu hỗn hợp                                    |                     |                        |               |                               | 3.023,00                         |
| <b>2</b>  | <b>Các khu vực còn lại</b>                              |                     |                        |               |                               | <b>12.560,64</b>                 |
| a)        | <b>Quy mô dân số tính toán</b>                          | <b>13.000</b>       | <b>Người</b>           |               |                               | <b>1.472,64</b>                  |
| -         | Nước thải sinh hoạt                                     | 96                  | l/ng.ngđ               | 1             | 1.248,00                      | 1.248,00                         |
| -         | Nước thải cho khu công cộng, dịch vụ                    |                     | 10% nước sinh hoạt     |               |                               | 124,80                           |
| -         | Tiểu thủ công nghiệp                                    |                     | 8% nước sinh hoạt      |               |                               | 99,84                            |
| <b>b)</b> | <b>Công nghiệp</b>                                      | 343,07              | ha                     |               |                               | <b>10.292,10</b>                 |
| -         | Khu vực phát triển công nghiệp (lấy bằng 70% diện tích) | 30,0                | m <sup>3</sup> /ha/ngđ | 1,0           | 10.292,10                     | 10.292,10                        |
| <b>3</b>  | <b>Tổng Q</b>   |                     |                        |               |                               | <b>51.989,74</b>                 |

- Tổng lưu lượng nước thải toàn đô thị Canh Vinh đến năm 2035 khoảng 51.990m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trong đó nước thải Phân khu 7 KKT Nhơn Hội khoảng 30.174m<sup>3</sup>/ngày đêm, Phân khu 8 KKT Nhơn Hội khoảng 10.051m<sup>3</sup>/ngày đêm và các phân khu còn lại khoảng 11.765m<sup>3</sup>/ngày đêm (nước thải sinh hoạt khoảng 1.473m<sup>3</sup>/ngày đêm và nước thải công nghiệp tại thôn Kinh Tế khoảng 10.292m<sup>3</sup>/ngày đêm).

### 6.3. Lựa chọn hệ thống thoát nước

- Khu vực xây dựng mới, cải tạo mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Khu vực dân cư đô thị hiện trạng cải tạo: Bổ sung tuyến cống bao trên các trục đường chính, tách nước thải từ các mương, rãnh thoát nước đưa về hệ thống thu gom tập trung.

### 6.4. Phương án quy hoạch

- Quy hoạch hệ thống thu gom nước thải khu vực hiện trạng nửa riêng; đối với khu vực mới thiết kế thu gom riêng; xây dựng 01 trạm xử lý nước thải dùng chung cho khu trung tâm đô thị tại thôn An Long 1 với công suất 1.500m<sup>3</sup>/ngày đêm;

nước thải công nghiệp tại thôn Kinh Tế và nước thải trong các Phân khu 7, 8 KKT Nhơn Hội sẽ được thu gom và xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải trong ranh giới dự án trước khi xả ra môi trường.

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa ~ 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Trạm XLNT sinh hoạt tập trung dự kiến áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải công nghiệp tại thôn Kinh Tế sẽ được thu gom và xử lý trong ranh giới dự án trước khi xả ra môi trường.

## **7. Xử lý chất thải rắn**

### **7.1. Căn cứ lập quy hoạch:**

- Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT của Bộ tài nguyên môi trường về quản lý chất thải và phế liệu.

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 28-3-2023 về việc ban hành kế hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030.

### **7.2. Dự báo quy mô:**

- Dự kiến khối lượng chất thải rắn (CTR): Chỉ tiêu thải CTR: 0,8kg/người ngày.

- Với quy mô dân số dự kiến của khu trung tâm đô thị khoảng 71.600 người,

tổng khối lượng CTR được thu gom là: 71.600 người x 0,8kg/người ngày = 57.280kg/ngày.

### **7.3. Giải pháp xử lý:**

- Xử lý chất thải từ hộ gia đình: Phân loại rác thải ngay tại nguồn thải trước khi thu gom. Rác thải vô cơ để thu hồi tái chế, rác thải hữu cơ thu gom đến khu xử lý tập trung.

- Các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được bố trí trong bán kính không quá 100m, trang bị thùng đựng rác thải công cộng loại 0,5m<sup>3</sup> và xe đẩy tay cho các thôn để thu gom và vận chuyển rác thải đến các bãi rác tập trung.

- Duy trì tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ.

- Tất cả các thôn đều phải có các thùng chứa rác có thể tích từ 1 - 2m<sup>3</sup>, bán kính phục vụ khoảng 300 - 400m. Tăng cường thêm nhân lực và trang thiết bị như xe thu gom đẩy tay, xe chuyên dụng vận chuyển chất thải rắn để phục vụ công tác thu gom và xử lý chất thải rắn.

- CTR công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.

- Rác thải được thu gom về khu trung chuyển và được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của thành phố Quy Nhơn để xử lý theo quy định

### **8. Quy hoạch nghĩa trang:**

- Thực hiện quản lý chôn cất khu nghĩa trang hiện trạng tại thôn An Long 2 và tiến tới đóng cửa khi đã lấp đầy. Giai đoạn trước mắt, quy hoạch mới khu nghĩa trang nhân dân quy mô 2,5ha tại thôn Kinh Tế để chôn cất khi đóng cửa nghĩa trang hiện trạng. Về lâu dài sẽ thực hiện chôn cất tại nghĩa trang nhân dân của huyện tại xã Canh Hiệp (theo quy hoạch vùng huyện).

- Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng.

## **III. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường:**

### **1. Cơ sở pháp lý:**

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội ngày 23/6/2014;

- Thông tư 02/2017/TT-BXD của Thủ tướng chính phủ quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Văn bản hợp nhất số 13/VHHN-BXD của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định quy định

chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Quyết định 1216/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08:2023/BTNMT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất (QCVN 09:2023/BTNMT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (QCVN 03:2023/BTNMT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí: QCVN 05:2023/BTNMT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT;

- Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:**

- Xác định các nguồn gây ô nhiễm môi trường của đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh.

- ĐMC được lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường khu vực canh Vinh, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong quy hoạch.

- Dự báo diễn biến môi trường của đề án quy hoạch chung theo các giai đoạn của đề án. Diễn biến môi trường gồm môi trường nước, môi trường không khí, tiếng ồn, hệ sinh thái...

- Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào trong QHXD, đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch.

- Đánh giá, xem xét các tác động tới môi trường của các phương án quy hoạch làm cơ sở lựa chọn phương án ưu tiên. Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường.

- Đề xuất chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

## **3. Phạm vi của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:**

- Phạm vi về không gian: Toàn bộ diện tích

- Phạm vi về thời gian: Đến năm 2035

#### **4. Xác định những vấn đề môi trường chính:**

- Trong quá trình đi công tác khảo sát thực địa trên địa bàn điều chỉnh mở rộng hiện nay nhóm công tác đã xác định các vấn đề môi trường chính:

- Thổ nhưỡng và chất lượng đất, ô nhiễm đất. Chất lượng không khí: Các vấn đề ô nhiễm không khí do phát thải công nghiệp, giao thông, ô nhiễm tiếng ồn. Chất lượng nước:

- Chất lượng và trữ lượng nguồn nước, ô nhiễm nước mặt, nước ngầm và nước biển.

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế, chất thải nguy hại

#### **5. Xu hướng biến đổi kinh tế - xã hội:**

- Quy hoạch chung khu đô thị Canh Vinh dựa trên quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Vân Canh đến năm 2035 tầm nhìn 2050 và quy hoạch phát triển nông nghiệp huyện Vân Canh làm thay đổi bộ mặt không gian của xã về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tăng trưởng kinh tế mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của huyện.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba khía cạnh, kinh tế - xã hội - môi trường; tạo cảnh quan môi trường phục vụ phát triển du lịch.

- Nâng cao thu nhập người dân, phát triển các khu vui chơi giải trí vừa phục vụ cho nhân dân, vừa phục vụ cho du lịch.

- Hạ tầng các điểm dân cư cũ từng bước được cải tạo. Nhiều khu dân cư mới được phát triển với hạ tầng đầy đủ. Do đó, diện tích đất cho các công trình công cộng được tăng lên đáng kể, người dân có điều kiện sử dụng nhiều hơn các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thể thao, công viên giải trí, cấp điện, cấp nước. Tốc độ đầu tư hạ tầng có thể đồng bộ với quy mô phát triển dân số.

#### **6. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường:**

Để đạt tiêu chí đô thị loại V và đồng thời bảo vệ môi trường nước hồ, suối, và sông, cần thực hiện các giải pháp sau:

##### **6.1. Quản lý nước thải**

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung: Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Xử lý nước thải xây dựng: Áp dụng các biện pháp lắng đọng, lọc và xử lý nước thải tạm thời tại khu vực thi công để tránh ô nhiễm nguồn nước gần đó.

- Quản lý nước thải nông nghiệp:

- + Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ thay vì phân bón hóa học.
- + Tăng cường hướng dẫn nông dân về kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hợp lý và quản lý chất thải chăn nuôi thông qua xây dựng hầm biogas.

## **6.2. Kiểm soát rác thải**

- Quản lý rác thải sinh hoạt:
  - + Triển khai các điểm thu gom rác thải, bảo đảm không để rác thải bị xả ra các nguồn nước.
  - + Tăng cường công tác tuyên truyền để người dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường nước.
- Xử lý rác thải xây dựng: Quy định các biện pháp thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải xây dựng đúng nơi quy định.

## **6.3. Kiểm soát sạt lở và bồi lắng**

- Phục hồi và bảo vệ rừng đầu nguồn:
  - + Tăng cường trồng cây xanh và bảo vệ rừng đầu nguồn để giảm thiểu hiện tượng xói mòn, sạt lở.
  - + Khuyến khích việc sử dụng các giải pháp thân thiện môi trường như đê mềm sinh thái.
- Quy hoạch thoát nước: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải tách biệt để giảm thiểu rủi ro ngập lụt và bồi lắng nguồn nước.

## **6.4. Tăng cường giám sát và quản lý**

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường nước: Lắp đặt các trạm quan trắc nước tự động để giám sát chất lượng nước tại các điểm quan trọng (hồ, suối, sông).
- Thực thi pháp luật: Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh và xây dựng, xử phạt nghiêm các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước.

## **6.5. Nâng cao nhận thức cộng đồng**

- Tuyên truyền giáo dục:
  - + Tổ chức các chiến dịch tuyên truyền bảo vệ môi trường nước, đặc biệt là trong cộng đồng dân cư.
  - + Xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ nguồn nước" để khuyến khích sự tham gia của người dân trong việc bảo vệ nguồn nước.
- Hỗ trợ cộng đồng: Hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí cho các hộ gia đình xây dựng hệ thống xử lý nước thải và chất thải chăn nuôi.

## **6.6. Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình**

- Công trình:

- + Xây dựng các hồ điều hòa, hệ thống kênh thoát nước chống ngập úng.
- + Thiết kế và xây dựng hệ thống kè bảo vệ sông, suối.
- Phi công trình: Áp dụng các giải pháp mềm như tái tạo hệ sinh thái ven sông, ven suối, và sử dụng cây xanh để giảm ô nhiễm.

#### **6.7. Định hướng dài hạn**

- Tích hợp nội dung bảo vệ môi trường nước vào quy hoạch phát triển đô thị.
- Áp dụng các công nghệ hiện đại và bền vững để quản lý môi trường nước phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu.



## PHẦN V

### DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

#### I. Dự kiến dự án, chương trình ưu tiên đầu tư

a) Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính mới đô thị Canh Vinh, các khu dân cư và khu chức năng khác trên địa bàn đô thị Canh Vinh.

b) Đầu tư xây mới và mở rộng, nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, đáp ứng tiêu chí đô thị loại V gồm:

**\* Công trình hạ tầng xã hội:**

- Khu trung tâm mới: Xây mới trung tâm y tế, công viên quảng trường trung tâm, các công trình trong khu trung tâm hành chính, trung tâm văn hóa mới. Mở rộng, nâng cấp sân vận động.

- Giáo dục: Mở rộng điểm trường tiểu học tại thôn Hiệp Vinh 2, điểm trường tiểu học tại thôn Kinh Tế, trường THCS Canh Vinh.

- Thương mại, dịch vụ: Xây mới Trung tâm thương mại, chợ Canh Vinh mới, chợ Đình mới.

- Nhà văn hóa, khu thể thao các thôn: Mở rộng các nhà văn hóa thôn hiện hữu, xây mới các khu thể thao thôn.

**\* Công trình hạ tầng kỹ thuật:**

- Giao thông:

+ Xây dựng bến xe hàng.

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường phía Đông huyện (đường hữu ngạn) qua địa bàn đô thị.

+ Đầu tư xây dựng các tuyến đường và cầu kết nối 2 khu vực phía Đông và phía Tây khu đô thị.

+ Đầu tư mở rộng các tuyến đường trục hiện hữu, gồm: Tuyến đường vào trụ sở thôn An Long 1, tuyến đường chợ Đình cũ, tuyến đường vào trụ sở thôn An Long 2, tuyến đường vào khu trung tâm hành chính mới.

+ Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường trục chính trung tâm đô thị, gồm: Tuyến đường trục từ cầu Đồi Huy đi thôn An Long 1, tuyến đường đi trạm xử lý nước thải thôn An Long 1, các tuyến đường dọc sông Hà Thanh, các tuyến đường gom dọc đường sắt.

- Cấp nước: Mở rộng, nâng cấp nhà máy nước sạch thôn An Long 2.

- Xử lý nước thải: Xây dựng mới trạm xử lý nước thải tại thôn An Long 1.

- Nghĩa trang: Xây dựng mới khu nghĩa trang nhân dân tại thôn Kinh Tế.

- Thủy lợi:

+ Đầu tư xây dựng tuyến mương thoát nước dọc tuyến đường sắt đến cua Đồi Huy ra sông Hà Thanh, bề rộng tối thiểu 30m (bao gồm hành lang 02 bên mương).

+ Đầu tư xây dựng 02 đập dâng.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống kè chống sạt lở hai bên bờ sông Hà Thanh.

+ Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Cây Me, trạm bơm Gò Bồi.

## **II. Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn**

- Tổng khái toán vốn đầu tư : 1.246.137 triệu đồng.

- Vốn đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật : 323.402 triệu đồng.

- Vốn đầu tư công trình hạ tầng xã hội : 922.735 triệu đồng.

## **PHẦN VI**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **I. KẾT LUẬN**

Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035 nhằm cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt; quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển khu vực phía Tây Nam của tỉnh nói chung, khu vực phía Đông Bắc của huyện Vân Canh nói riêng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng khu vực. Đó chính là mong muốn của việc lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

#### **II. KIẾN NGHỊ**

Ủy ban nhân huyện Vân Canh phối hợp cùng đơn vị tư vấn kính trình Sở xây dựng xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Canh Vinh, huyện Vân Canh đến năm 2035 để có cơ sở triển khai các bước tiếp theo./.